

LỜI NÓI ĐẦU

Ngôn ngữ là một phần văn hóa của nhân loại, là sự sống của chúng ta. Nhiều ngôn ngữ đã lặng lẽ biến mất vì không còn cộng đồng sử dụng. Các nhà ngôn ngữ học trên thế giới đã lên tiếng báo động và đồng thời kêu gọi hãy ý thức giữ gìn và phát huy ngôn ngữ. Ngôn ngữ không thể tồn tại nếu không có cộng đồng ngôn ngữ.

Đừng nghĩ tiếng Việt không gặp khó khăn. Đã có rất nhiều người bày tỏ nỗi lo lắng về tình trạng tiếng Việt hôm nay. Tình trạng thiếu ý thức về ngôn ngữ, sử dụng tiếng Việt thiếu chuẩn vẫn mãi bị giới ngôn ngữ học ở Việt Nam chỉ trích. Điều này không những chỉ xảy ra nơi người bình thường mà còn ở sách giáo khoa, phương tiện thông tin đại chúng, người cầm bút. Thiếu phát huy tiếng Việt đang là một vấn nạn lớn của cộng đồng người Việt hải ngoại. Nhìn chung, chúng ta chưa có được một nền giáo dục ngôn ngữ tốt như ở các xứ tiến bộ. Tài liệu, phương tiện giảng dạy còn hạn chế. Ngay giới nghiên cứu ngôn ngữ cũng gặp vấn đề: mức phát triển và các thành tựu vẫn còn khiêm tốn, ít thông tin, thiếu sự hợp tác giữa người Việt với nhau và với quốc tế, hướng nghiên cứu chưa rõ hoặc chưa được thực hiện một cách hoàn hảo, đội ngũ nghiên cứu còn yếu ớt, ...

Nghiên cứu tiếng Việt là chìa khóa để giải quyết vấn đề tiếng Việt hiện tại. Đó là nền tảng để xây dựng phương tiện giáo dục và phát huy ngôn ngữ. Muốn hiệu quả hơn, thiết nghĩ, chúng ta nên sửa đổi lại cách nhìn tình hình và phương pháp làm việc: nhìn sâu rộng, chọn lọc, phối triển những điều hữu ích. Cụ thể, cần khảo sát thật nhiều và kỹ lưỡng những thông tin khoa học, nhất là ngôn ngữ học hiện đại, thảo luận thường xuyên, phổ biến rộng rãi tri thức đến nhiều tầng giới, trao đổi, hợp tác rộng hơn nữa. Đừng nên quá tin vào lý thuyết Tây phương cũng như cố chấp. Ngôn ngữ học vốn là một bộ môn khoa học của Âu châu mà xưa nay chúng ta vẫn dùng, đặc biệt là khoa học cú pháp. Song chưa chắc các lý thuyết của nó bao giờ cũng dùng được cho tiếng Việt. Từ đó sinh ra thành kiến. Thế nhưng mặt khác, định kiến “dĩ Âu vi trung” vẫn còn tồn tại. Dù gì đi nữa, cũng cần có những công trình phê bình, giải thích chi tiết, đầy đủ để làm sáng tỏ vấn đề. Nhưng tính đến nay chúng ta vẫn chưa làm được.

Nói tóm lại, chỉ có việc khảo sát kỹ lưỡng và đánh giá đúng đắn thông tin khoa học mới có thể giúp chúng ta định hướng nghiên cứu hợp lý hầu xây dựng cho tiếng Việt những lý thuyết hiện đại thích hợp, tổng quát.

Trong tinh thần tham luận xây dựng và đồng thời để các bạn không chuyên có dịp tìm hiểu về tiếng Việt, chúng tôi xin được phép giới thiệu đến các bạn đọc tập tài liệu này. Khởi đầu cho chuỗi chuyên luận *Tiếng Việt và Ngôn Ngữ Học hiện đại*, chúng ta sẽ tìm cách nắm bắt những thông tin căn bản về cú pháp học, và song song đó, dựa vào các lý thuyết ngữ pháp, thử đối chiếu tiếng Việt với các ngôn ngữ khác như một bước đầu của việc khảo sát ngôn ngữ học hiện đại cho nghiên cứu tiếng Việt. Khi thực hiện công việc này, chúng tôi chủ trương:

- Đi thẳng vào ngôn ngữ học hiện đại.
- Chỉ ra những khác biệt của cấu trúc tiếng Việt so với cấu trúc ngoại ngữ.
- Phân tích những điểm mạnh, điểm yếu của các lý thuyết ngữ pháp Tây phương. Đặc biệt chỉ ra những điểm yếu không thể ứng dụng được cho tiếng Việt, từ đó nên tìm hướng nghiên cứu khác, phù hợp hơn.
- Gợi ra những điểm có thể ứng dụng tin học vào ngôn ngữ cho những mục đích hữu ích, cần thiết thay vì lạm dụng kỹ thuật một cách máy móc.
- Để nhiều điểm mở cho bạn đọc tự đặt vấn đề, tìm hiểu và mở rộng.

Để đối chiếu với tiếng Việt, chúng tôi chọn chủ yếu hai ngôn ngữ tiêu biểu có cấu trúc tương đối khác nhau: tiếng Anh và tiếng Đức. Tiếng Anh là ngôn ngữ thông dụng và tuyến tính giống tiếng Việt, trái lại là tiếng Đức. Còn lại là những ví dụ tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, ... Theo truyền thống, chúng tôi dùng ký hiệu ngôn ngữ học quốc tế thường dùng. Có phần phụ trương, đối chiếu thuật ngữ Việt/Anh, Anh/Việt. Các thuật ngữ tạm dịch chỉ là ý kiến riêng trong khi chờ đợi sự thống nhất. Ở những phần chưa vào sâu, chúng tôi sẽ cố gắng viết giản dị, kèm theo nhiều ví dụ để mọi người đọc được. Đối với các bạn đọc cho vui, nhất là giới văn thi sĩ, các bạn có thể đọc từ chương 1 đến chương 5. Các chương ấy sẽ cho chúng ta thấy sự khác biệt của ngôn ngữ là do đâu, cấu trúc của nó ra sao. Đặc biệt, chương 2 và 3 sẽ cho chúng ta một cái nhìn bao quát về đặc điểm của tiếng Việt, nguyên tắc hành ngôn, cách diễn tả đối tượng của người Việt khác dân tộc khác thế nào, sự biến đổi của tiếng Việt xưa và nay, hiện tượng lai tiếng nước ngoài, ... với hy vọng nhờ đó mà sẽ đỡ lẫn lộn giữa cấu trúc của tiếng Việt và cấu trúc của các ngôn ngữ khác. Tất nhiên tiếng Việt cũng có vấn đề và sẽ được nêu ra. Phần nào quá lý thuyết, bạn đọc không hiểu, cứ lướt qua. Các chương còn lại dành cho các bạn có quan tâm đào sâu, khảo cứu.

Tập biên khảo này nói riêng và chuỗi chuyên luận này nói chung chắc chắn sẽ không thành hình và đến tay bạn đọc nếu không nhờ sự giúp đỡ tận tình của các viện, đại học, diễn đàn văn hóa/văn học nghệ thuật, các anh chị văn nghệ sĩ và bạn hữu. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn tất cả, đặc biệt Prof. Nguyễn Kim Thản, Prof. Dr. Wagner, Prof. Dr. Carnie, Dr. Sag, Prof. Dr. Bresnan, Prof. Lê Văn Đặng và chị Nguyễn Phương Lan (Viện Việt Học, Hoa Kỳ), Dr. Tanaka, Dr. Lohnstein, Bộ Văn Hóa Pháp, anh Trần D. Trác (trang Văn Hóa Việt Nam, Hoa Kỳ), bạn Nguyễn Văn Quân, chị Phạm Chi Lan (chủ biên Văn Học Nghệ Thuật (VHNT), Hoa Kỳ) và ban biên tập, anh Phạm Thiên Mạc, bạn Ian Bùi cùng toàn thể các bạn văn Ô Thước (VHNT). Chúng tôi cũng không quên cảm ơn sự quan tâm của bạn đọc cũng như mọi ý kiến đóng góp, phê bình xây dựng.

Dũng Vũ

Stuttgart, 11.2001

Chương 1

NGÔN NGỮ VÀ KHOA HỌC

NGÔN NGỮ LÀ GÌ ?

Thượng Đế đã ban cho con người nhiều thứ thông minh, thế nhưng một trong những thứ thông minh thuần túy người nhất vẫn là thẩm năng ngôn ngữ. Là loài động vật cao cấp nhất hành tinh, con người tồn tại và phát triển nhờ vào ngôn ngữ. Không có biểu đạt nào không cần ngôn ngữ. Người bình thường dùng *ngôn ngữ tự nhiên (natural language)*. Hai người cầm nói chuyện với nhau bằng những ngón tay: *ngôn ngữ cơ thể (body language)*. Một bài toán đầy ký hiệu ngoằn ngoèo: *ngôn ngữ hình thức (formal language)*. Một chương trình được mã hóa bằng Basic, Java, C/C++, ...: *ngôn ngữ lập trình (programming language)*. Đến cả âm nhạc, hội họa, ... cũng đều có ngôn ngữ riêng. Nói một cách tổng quát, con người muốn dùng ngôn ngữ như một phương tiện nhằm phản ánh vũ trụ, diễn đạt tình cảm, ý tưởng và để thông tin.

Trong thực tế, nếu nhìn thật trừu tượng, thì ý tưởng, tình cảm gì đi nữa, tất cả đều là *vấn đề*. Muốn trình bày vấn đề, con người dùng ngôn ngữ. Thế nhưng ngôn ngữ không những chỉ được dùng để *trình bày* vấn đề mà còn để *giải quyết* luôn cả vấn đề. Bởi lẽ các giải pháp cũng cần được trình bày thông qua ngôn ngữ.

Đã là vấn đề, hẳn phải có *độ phức tạp*. Vấn đề càng phức tạp, sự trình bày vấn đề càng phức tạp. Nhiều khi ngôn ngữ được sử dụng không thể diễn tả hết hoặc giải quyết hết mức độ phức tạp của vấn đề, bắt buộc người ta phải dùng loại ngôn ngữ khác phức tạp hơn. Chính vì vậy mà ngôn ngữ còn được ví như một cây thước đo lường độ phức tạp của vấn đề.

Dùng ngôn ngữ để trình bày vấn đề, như vậy muốn hiểu vấn đề, thì phải hiểu ngôn ngữ ? Đúng ! Thế thì làm thế nào để hiểu được ngôn ngữ ? Suy ra ngôn ngữ phải nhận diện được, ít nhất là phải có *quy tắc*.

Bước chân vào khoa học ngôn ngữ, công việc đầu tiên phải làm là đi định nghĩa: “*Ngôn ngữ là gì ?*”. Trong lịch sử ngôn ngữ học đã có nhiều câu trả lời khác nhau. Edward Sapir định nghĩa ngôn ngữ như sau:

“Ngôn ngữ là một phương pháp truyền thông thuần túy người và phi bản năng, được dùng nhằm biểu đạt *ý tưởng*, *cảm xúc* và *ước vọng* nhờ một *hệ thống ký hiệu tự tạo* (*system of voluntarily produced symbols*)” (Sapir 1921: 8).

Điểm nổi bật nhất của định nghĩa trên là *phương pháp truyền thông* (*method of communication*) và *hệ thống ký hiệu* (*system of symbols*). Song John Lyons đã phê bình, suy nghĩ của Sapir vẫn chưa ổn lắm:

“Định nghĩa này còn vướng mắc nhiều khuyết điểm. Dù chúng ta có cắt nghĩa các từ “*ý tưởng*”, “*cảm xúc*” và “*ước vọng*” bao quát đến mấy, rõ ràng vẫn có những cái được truyền thông qua ngôn ngữ mà không nằm trong sự giải thích ấy; và đặc biệt nữa là “*ý tưởng*” tự bản chất đã không chính xác. Mặt khác, có nhiều hệ thống ký hiệu tự tạo mà chúng ta chỉ kể là ngôn ngữ theo nghĩa nới rộng hoặc ẩn dụ của từ “*ngôn ngữ*”. Ví dụ, cái thường được gọi là *ngôn ngữ cơ thể* (*body language*) – tức dùng cử chỉ, điệu bộ, ánh mắt, v.v. – dường như thỏa điểm Sapir định nghĩa. Tính *thuần túy người* và *phi bản năng* có lẽ vẫn là điểm đáng ngờ. Cũng đáng ngờ y thế là câu hỏi *liệu mọi ngôn ngữ nói chung đều thuần túy người và phi bản năng ?* Đây là điểm cần lưu ý nơi định nghĩa của Sapir” (Lyons 1981: 3f.).

Leonard Bloomfield, người đồng thời với Sapir, lại hiểu ngôn ngữ theo kiểu khác:

“Toàn thể mọi phát ngôn của một *cộng đồng tiếng nói* (*speech-community*) là ngôn ngữ của cộng đồng tiếng nói ấy” (Bloomfield 1926: 153).

Đối với Bloomfield, ngôn ngữ có nghĩa như một tập hợp bao gồm mọi phát ngôn chấp nhận được của một cộng đồng tiếng nói. Nhìn sơ, suy nghĩ ấy không khác suy nghĩ của Chomsky cho lắm:

“Từ nay trở đi, tôi sẽ xem mỗi ngôn ngữ là một tập hợp (hữu hạn hoặc vô hạn) chứa mọi câu, mỗi câu có độ dài giới hạn” (Chomsky 1957: 13).

Định nghĩa của Chomsky rộng và tổng quát. Ông cho rằng một ngôn ngữ trong trường hợp cụ thể còn tùy thuộc vào những phần tử đã dựng nên nó. Ví dụ hằng đẳng thức $(a+b)^2 = a^2 + 2ab + b^2$ là một *câu* (*sentence*) của ngôn ngữ toán, trong

khi đó $2(a+b) = 2a + 2ab + 2b$ không phải. ***Ngôn ngữ tự nhiên (natural language)***, tức ngôn ngữ con người, chỉ là một trường hợp đặc biệt:

“Mọi ngôn ngữ tự nhiên dưới dạng nói hay viết đều là những ngôn ngữ theo nghĩa này, vì mỗi ngôn ngữ tự nhiên đều có một số âm vị (phoneme) giới hạn (hay số chữ trong bộ mẫu tự) và mỗi câu đều có thể được trình bày dưới dạng một chuỗi giới hạn chứa những âm vị (hoặc chữ), mặc dù số câu không giới hạn. Tương tự vậy, một tập hợp “*câu*” trong vài hệ thống lập thức của toán cũng có thể được xem là ngôn ngữ” (Chomsky 1957: 13).

Sự khác biệt của Chomsky đối với những nhà ngôn ngữ học khác được John Lyons nhận xét như sau:

“Điều đó không nói gì đến chức năng truyền thông của ngôn ngữ tự nhiên hoặc phi tự nhiên (non-natural); nó cũng không nói gì về tính tự nhiên biểu tượng của những phần tử hoặc những chuỗi phần tử. Mục đích của nó là chú trọng vào những tính chất thuần cấu trúc của ngôn ngữ nhằm nói lên rằng, người ta có thể khảo sát những tính chất này từ những quan điểm chính xác của toán học. Điều đóng góp chính yếu của Chomsky cho ngôn ngữ học là ông đã đặc biệt nhấn mạnh được cái mà ông gọi là mối quan hệ *lệ thuộc cấu trúc (structure dependence)* trong tiến trình tạo thành câu của ngôn ngữ tự nhiên, và đã đưa ra được một lý thuyết ngữ pháp tổng quát dựa trên cơ sở định nghĩa cá biệt về tính chất này” (Lyons 1981: 7f.).

Nhà ngôn ngữ học Halliday lại xem ngôn ngữ là một cái gì “*năng động*” hơn một chút:

“Ngôn ngữ không hiện hữu, nó chỉ xảy ra. Nó không phải là bộ phận hữu cơ như nhiều nhà ngôn ngữ học trong thế kỷ 19 đã trông thấy vậy; nó cũng chẳng phải là một tòa nhà như người ta đã nhìn ngắm nó vào đầu thời “*cấu trúc luận*” hiện đại của ngành ngôn ngữ học. Ngôn ngữ là một hoạt động căn bản bao gồm bốn thứ: *nói, nghe, viết và đọc*” (Halliday et al. 1964: 9).

Tựu trung, mỗi nhà khoa học đều có cách định nghĩa ngôn ngữ từ những góc độ nhìn riêng:

- Hệ thống ký hiệu dùng để thông tin (Sapir 1921)
- Toàn thể phát ngôn chấp nhận được trong cộng đồng tiếng nói (Bloomfield 1926)
- Tập hợp câu (Chomsky 1957)
- Một hoạt động (Halliday et al. 1964)

“Ngôn ngữ là gì?”, tra cứu quanh câu hỏi này, chúng ta sẽ thấy còn nhiều quan điểm khác. (Xem từ điển ngôn ngữ học của Theodor Lewandowski 1990).

ĐỐI TƯỢNG CỦA NGÔN NGỮ HỌC

Đối với ngôn ngữ tự nhiên, nhiều nhà khoa học đã cố tránh định nghĩa ngôn ngữ một cách hiển ngôn. Thay vì thế, họ đã nhìn ngôn ngữ như một *đối tượng* nghiên cứu của ngành ngôn ngữ học. Nhà cấu trúc luận H. A. Gleason quan niệm:

“Ngôn ngữ có nhiều mối liên hệ với nhiều khía cạnh khác nhau trong đời sống con người và có thể được nghiên cứu từ nhiều quan điểm khác biệt. Tất cả mọi quan điểm đều có giá trị và hữu ích, và tự chúng cũng rất lý thú. Ngôn ngữ học là một khoa học luôn cố gắng đi tìm hiểu ngôn ngữ dưới quan điểm cấu trúc nội tại của nó” (Gleason 1961: 2).

Hoặc R.H. Robins:

“Ngôn ngữ và tất cả các hình thức biểu lộ của nó, tức tất cả các ngôn ngữ trên thế giới và cách dùng chúng trong những trạng huống khác nhau của loài người, là những cái tạo ra môi trường cho nhà ngôn ngữ học. Nhà ngôn ngữ học là kẻ đi tìm hiểu một cách khoa học chỗ đứng của ngôn ngữ trong đời sống con người, những cách nó được tổ chức nhằm thỏa đúng những điều cần thiết nó cần làm và thỏa đúng chức năng nó giữ” (Robins 1964: 2 f.).

1. Đối tượng chất liệu và đối tượng hình thức của ngôn ngữ học

Vào khoảng đầu thế kỷ 20, Ferdinand de Saussure, người sáng lập chính của *cấu trúc luận* Âu châu, đã phân biệt hai yếu tố *chất liệu* và *đối tượng* của ngành ngôn ngữ học trong giáo trình *Cours de linguistique générale* (1916) của ông như sau:

“La matière de la linguistique est constituée d'abord par toutes les manifestations du langage humain” (Saussure 1916: 20).

“Bien loin que l'objet précède le point de vue, on dirait que c'est le point de vue qui crée l'objet” (Saussure 1916: 23).

Ferdinand de Saussure cho *cách nhìn* của người nghiên cứu ngôn ngữ là cái đặc biệt của khoa học có liên quan đến ngôn ngữ. Thực ra ý nghĩ này chẳng có gì

đặc biệt, bởi lẽ từ thời trung cổ, người ta đã biết phân biệt giữa ***đối tượng chất liệu (obiectum materiale)*** cụ thể và ***đối tượng hình thức (obiectum formale)*** trừu tượng.

Hiểu theo Leont'ev (1971: 15ff.), nhà ngôn ngữ học tâm lý người Nga, thì ***đối tượng chất liệu (material object)*** của một ngành khoa học, cái mà bao gồm mọi hiện tượng thực tế khách quan cần được khảo sát một cách cụ thể, thực ra đã tồn tại trước khi có ngành khoa học. Nó hoàn toàn độc lập đối với ngành khoa học, người nghiên cứu, nhận thức và cách nhìn của người nghiên cứu. Dựa trên lý lẽ này, có thể nói, nhiều ngành khoa học khác nhau có thể cùng có chung một đối tượng chất liệu mặc dù góc độ nhìn nó hoặc nhận thức về nó có thể khác nhau. Ngôn ngữ là một hiện tượng điển hình của đối tượng chất liệu đối với nhiều ngành như triết học, tâm lý học, xã hội học, ... Chính vì sự khác biệt về cách nhìn mà mỗi ngành khoa học có mục đích riêng, và từ đó mới có một đối tượng hình thức riêng và được xem như đối tượng nghiên cứu của ngành khoa học ấy.

Xét về mặt cụ thể là như thế. Ngược lại, nếu xét về mặt ***hình thức (formal)***, thì hình thức chẳng qua là lập thức một cách trừu tượng những tính chất thật của một đối tượng dưới cái nhìn tổng quát. Cũng theo Leont'ev, ***đối tượng hình thức (formal object)*** là tất cả mọi cái trừu tượng được dựng nên nhằm quan sát đối tượng chất liệu bằng nhiều góc độ nhìn và hướng nhận thức khác nhau.

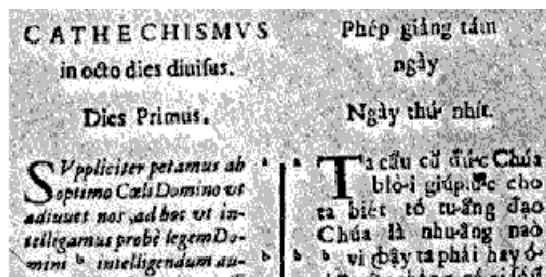
2. Sự hình thành đối tượng khoa học

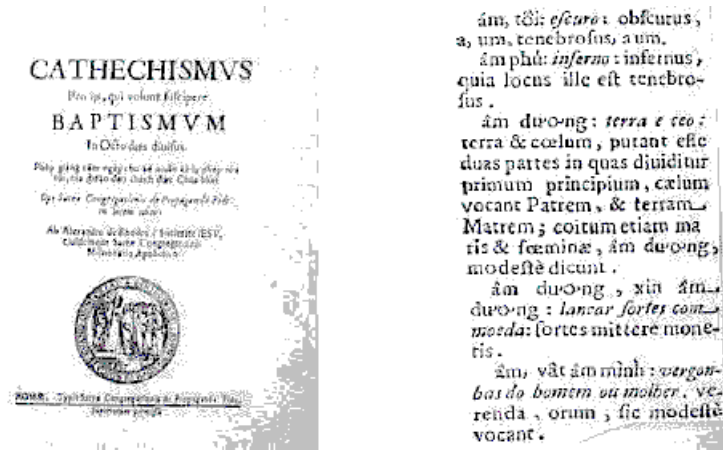
Sự hình thành đối tượng hình thức của một môn khoa học vào một thời điểm nhất định còn lệ thuộc vào những điều kiện khách quan như ***ý định chủ quan và khách quan, tình hình phát triển khoa học, cơ sở khoa học và nhận thức lý thuyết của người nghiên cứu.***

Ngay từ thuở ban đầu, nhu cầu phát triển nghiên cứu ngôn ngữ đã nảy sinh từ những ***ý định chủ quan và khách quan*** của con người. Một mặt, nghiên cứu ngôn ngữ nhằm thỏa mãn tính hiếu kỳ về khoa học, mặt khác, không thiếu những câu hỏi đặc thù, quan trọng đối với xã hội được đặt ra và cần sự trả lời. Một vài ví dụ lịch sử:

Ngay thời đại cổ Trung Hoa, khoa học ngôn ngữ đã ra đời từ sự khảo cứu những bản cổ văn nhằm thiết lập một hệ thống có thể diễn tả được hình tự tiếng Tàu. Ở Ấn Độ, cũng trong thời đại cổ, ý định chính của khoa học ngôn ngữ là làm sao

mô tả được ngữ nghĩa, ngữ pháp và ngữ âm của tiếng *Phạn* (*Sanskrit*) hầu bảo tồn nét tinh nguyên của những “*văn bản thánh*” đã được truyền khẩu vào khoảng 1100 năm trước Công nguyên. Cũng chính nhờ công lao của các nhà ngữ âm học Ấn Độ xưa kia mà ngày nay người ta mới có thể hiểu cách phát âm của tiếng Phạn nhiều hơn bất kỳ cách phát âm của một loại tiếng cổ nào khác. Về phía Ả Rập, khoa học ngôn ngữ đã phát triển từ nhu cầu tôn giáo và hoàn cảnh thế giới thời bấy giờ. Sự bành trướng của Hồi giáo đến các xứ không theo đạo Hồi đã giúp tiếng Ả Rập thu thập thêm nhiều kiến thức ngôn ngữ mới và hữu ích cho mục đích chính trị, thương mại, quản lý và pháp luật. Cũng một trường hợp tương tự ở thời đại cổ nữa là Hy Lạp. Vào khoảng 300 năm trước Công nguyên, sau cuộc xâm lăng Tiểu Á và Ai Cập của Alexandre the Great, nền văn minh và văn hóa Hy Lạp đã lan rộng khắp nơi. Tiếng Hy Lạp đã được sử dụng phổ biến như một thứ tiếng mẹ đẻ thứ hai ngay tại thuộc địa. Thế nhưng dần dà các ngôn ngữ trong vùng lại trà trộn phát triển rồi biến thành một ngôn ngữ chung gọi là *Koiné*. Sự phát triển dĩ nhiên đã gặp sức kháng cự của giới bảo thủ đang ráng giữ gìn và truyền bá tiếng Hy Lạp cổ (s.s. Robins 1973:8ff). Ở Việt Nam tựa vậy, xưa kia chữ Nôm đã ra đời thay cho chữ Hán. Ý nghĩa của nó dường như chỉ là một biểu tượng muốn nói lên nền độc lập nước Nam nhiều hơn là tiện dụng. Là một loại hình tự vay mượn từ chữ Hán, chữ Nôm có khả năng phối triển thêm những âm vị mà chữ Hán không có. Chữ Nôm khá phức tạp và hầu như chỉ phổ biến trong giới học giả, trí thức, văn thi sĩ thời bấy giờ. Không thiếu những tác phẩm văn chương được viết bằng chữ Nôm còn để lại cho tới ngày nay: thơ Nguyễn Trãi, thơ Hồ Xuân Hương, Kiều của Nguyễn Du, Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu, ... Sau thời kỳ chữ Nôm, hình dáng chữ Việt lại thay đổi thêm lần nữa qua cách dùng mẫu tự La tinh do các nhà truyền giáo Tây phương đem tới. Một trong số các giáo sĩ như Christoforo Borri, Gasparo Amiral, Antonio Barbosa, ... , có thể nói, *Alexandre de Rhodes* là người được biết đến nhiều nhất qua quá trình La tinh hóa chữ Việt. (Đỗ Quang Chính 1972).





Giáo sĩ Alexandre de Rhodes và hai tác phẩm: *Cathéchismus (Phép giảng tám ngày)* (Roma 1651), *La Dictionarium Annamiticum Lusitum et Latinum* (Roma 1651). (Tài liệu: Bộ Văn Hóa Pháp. Paris, 1999)

Khách quan mà nói, dù là công lao của bất kỳ người đi trước nào đi nữa, việc phiên âm tiếng Việt dựa vào mẫu tự La tinh xưa kia chỉ thuần mục đích truyền giáo, cụ thể là để giúp cho các giáo sĩ hiểu tiếng Việt dễ dàng hơn khi giao lưu với dân bản xứ, nói chung là một cộng đồng rất nhỏ gồm giáo dân và giáo sĩ ở làng trong cũng như làng ngoài. Các nhà truyền giáo đã không hề nghĩ rằng, La tinh hóa tiếng Việt là nhằm lật đổ chữ Nôm và thay vào đó mô hình alphabet của phương Tây. Chính việc phát triển chữ Quốc Ngữ sau này chủ yếu là do người Việt chủ động vì sự tiện dụng của nó.

Suốt hành trình phát triển lâu dài, ngôn ngữ còn lệ thuộc vào *tình hình phát triển chung của khoa học*. Ngành ngôn ngữ học đã thụ hưởng nhiều thành tựu của các ngành như vật lý, tâm lý, tin học, ngôn ngữ học điện toán, ... hoặc sự chế tạo thành công máy thu âm, máy phân tích âm, máy vi tính, ... Trong các ngành có liên quan đến ngôn ngữ, đáng kể nhất, phải nói là ngành *tin học (informatics)* và *ngôn ngữ học điện toán (computational linguistics)*. Hàng loạt những ngôn ngữ lập trình đã nối tiếp nhau chào đời, từ những *ngôn ngữ máy (machine language)* thô sơ dưới dạng *Assembler* cho đến những *ngôn ngữ lập trình cao (high programming language)* Basic, Cobol, Fortran, PL/M, Pascal, Modula II, Prolog, ADA, C, C++, Java, C#, ... Như một phương tiện, ngôn ngữ lập trình đã đẩy mạnh mọi ngành học cùng phát triển. Ngày nay không có ngành nào không hưởng lợi nhờ sự tiến bộ vượt bậc của ngành tin học, ngôn ngữ học và ngôn ngữ học điện toán. Từ trường học cho tới kỹ nghệ, tất cả đều cần ngôn ngữ lập trình

cho mục đích giáo dục, tự động hóa, nâng cao chất lượng, năng suất sản xuất. Từ văn phòng, nhà băng, nhà thương, nhà thờ, ... cho tới nhà tù, đâu đâu cũng cần cái máy computer cho việc quản trị, xử lý dữ kiện và dùng để thông tin. Đặc biệt nữa là ngành ngôn ngữ học điện toán đã và đang phát triển tối đa việc xử lý ngôn ngữ tự nhiên. Bằng những phương pháp *trí thông minh nhân tạo* (*artificial intelligence*), ngành này đã đủ khả năng làm cho máy có thể nhận diện, hiểu và nói được tiếng người. Sự ứng dụng ngôn ngữ tự nhiên không chỉ thấy qua các hệ thống phức tạp như *hệ nhận diện ngôn ngữ* (*language recognizing system*), *hệ chuyên gia* (*expert system*) mà còn thấy ở những chiếc xe lăn biết nói, dịch vụ điện thoại hiểu nhiều thứ tiếng, ... và đến cả đồ chơi trẻ con, ví dụ một con búp bê cũng biết nói chuyện với đứa bé đang chơi với nó. Phải nói, mọi phát triển đều dựa vào ngôn ngữ. Thời đại thông tin bùng nổ dữ dội cũng là nhờ ngôn ngữ. Một ứng dụng cụ thể hẳn ai cũng thấy là **Internet**. Sức mạnh khủng khiếp của nó thế nào hẳn ai cũng thấy. Nhờ Internet mà ngày nay quả đất đã được thu nhỏ lại. Cũng nhờ vậy mà con người có thể giao lưu với nhau dễ dàng hơn, học hỏi dễ dàng hơn, đỡ tốn kém hơn, ... Nhờ ngôn ngữ, khoa học phát triển, thông tin phát triển, kỹ nghệ phát triển, kinh tế phát triển và tất nhiên đòi hỏi tri thức phải phát triển. Chưa bao giờ nhân loại làm chủ nhiều tri thức như hôm nay. Tri thức là chất xám của con người. Làm sao có thể lập thức, ứng dụng được chất xám nếu không nhờ ngôn ngữ? Dùng phương tiện gì để cất giữ, chuyển tải chất xám nhanh chóng nhất nếu không nhờ khoa học thông tin. Nền kinh tế tri thức đã thành hình mà tri thức là nhân tố chính. Tin học sẽ còn thúc đẩy kinh tế tri thức phát triển mạnh mẽ hơn nữa vào thế kỷ 21. Nhưng hãy nên cẩn thận, tin học vừa có thể là nàng tiên, vừa có thể là con ma của nhân loại. Nhìn chung, nhân loại vẫn không ngừng phát triển và mọi phát triển – bao giờ cũng thế – vẫn được biện minh là nhằm phụng sự con người.

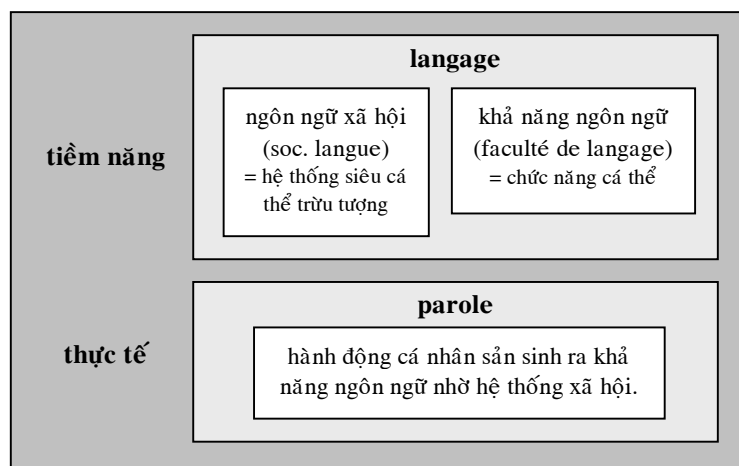
Nếu xem ngôn ngữ là đối tượng hình thức của nhiều ngành khoa học khác nhau, thì ngôn ngữ sẽ được xử lý thế nào? Cái gì biện minh cho đặc điểm của từng ngành? Các câu hỏi này còn tùy vào *cơ sở khoa học và nhận thức lý thuyết của người nghiên cứu*. Để giải thích ý nghĩa của ngôn từ, ngành ngôn ngữ học có bộ môn **ngữ nghĩa học** (*semantics*). Hiển nhiên làm rõ ý nghĩa nội dung là một việc không thể thiếu đối với những ngành có liên quan đến ngôn ngữ văn tự như triết học, tâm lý học, xã hội học, sinh học, ... Tuy nhiên, cách xử lý ngữ nghĩa ở đó không giống như ở ngành ngôn ngữ học. Đối tượng ở đó không phải là chính bản thân ngôn ngữ mà là cơ sở lý thuyết khoa học khác. Về phía ngôn ngữ học, bản thân ngôn ngữ chính là cái để người ta thắc mắc và tìm hiểu, nói chung là nhận thức. Xét cho cùng, mục đích của những ngành khác ngoài ngôn ngữ học

không phải là đi giải thích ngôn ngữ hoặc cung cấp một cách có hệ thống những gì có liên quan đến ngôn ngữ. Công việc đó là của ngành ngôn ngữ học.

Ngoài các ngành có liên quan đến ngôn ngữ vừa nêu, trên thực tế còn có cả các ngành có liên quan đến ngôn ngữ học như ngôn ngữ học triết học, ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ học tâm lý, ngôn ngữ học sinh học, ... Trong khi ngôn ngữ học cố gắng giới hạn ngành học của mình bằng cách, một là chú trọng vào phạm vi nghiên cứu cấu trúc nội tại của ngôn ngữ, hai là phân biệt ranh giới với những ngành khác như thể muốn tự cô lập và thu nhỏ đối tượng (ngôn ngữ) của mình, thì các ngành phụ khác, ít nhất là trong vài thập niên qua, lại tìm cách “xào nấu ngôn ngữ” bằng đủ công thức khác nhau, nào là ngôn ngữ và xã hội, nào là ngôn ngữ nào là ngữ và tư duy, nào là ngôn ngữ và sinh học, ngôn ngữ và chính trị, v.v.. Có rất nhiều điểm chông chéo ngoài những đặc điểm tiêu biểu đại diện cho bản thân một ngành. Có thể nói, ngôn ngữ học triết học, ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ học tâm lý, ... “cũng” làm việc với “ngôn ngữ”. Ngôn ngữ học vốn dĩ chỉ làm việc với ngôn ngữ, giờ đây cũng phải phụ tay giúp những anh đầu bếp ấy.

3. Khái niệm ngôn ngữ theo Ferdinand de Saussure

Ảnh hưởng của Saussure chủ yếu đã bắt nguồn từ tập *Cours de linguistique générale* của ông mà đã được học trò phổ biến sau khi ông mất vào năm 1916. Chỉ có điều là cho đến nay vẫn chưa ai rõ là văn bản này có thực sự phản ánh cái nhìn của Saussure về ngôn ngữ như vậy hay không ngoại trừ Leont’ev (1971: 19ff) đã cố gắng trình bày lại tư tưởng của Saussure như sau:



Trong mô hình của Saussure, *ngôn ngữ (la langue)* là cái hệ thống siêu cá thể trừu tượng bao gồm mọi *ký tự (character)*; còn *khả năng ngôn ngữ (faculté de langage)* là cái chức năng cá thể (Saussure dùng chữ “*langage*” thay vì “*langue*”). Ngôn ngữ là cái sở hữu chung của cộng đồng tiếng nói và là một bản thể độc lập đối với từng cá nhân cũng như đối với cộng đồng. Mặt khác, nó lại là sản phẩm của khả năng ngôn ngữ cá thể, bởi mỗi thành viên của cộng đồng tiếng nói đều có khả năng sao chép ngôn ngữ. Bao hàm hai ý nghĩa “*faculté de langage*” và “*langue*”, khái niệm “*langage*” được hiểu như tiềm năng của hành động “*nói*” (*parole*) mà trong thực tế mỗi con người đều có. Một mặt, hành động nói đòi hỏi khả năng ngôn ngữ, mặt khác, nó đòi hỏi sự hiểu biết về hệ thống ngôn ngữ. Theo Saussure, nhiệm vụ chính của ngôn ngữ học đúng nghĩa là nên khảo sát ngôn ngữ như một hình thức “*langue*” trong cấu trúc nội tại của nó.

Hệ thống ngôn ngữ của Saussure đã ảnh hưởng sâu rộng đến tư duy của nhiều nhà ngôn ngữ học thời sau. Đặc biệt, bài bản của Saussure đã được nhà ngôn ngữ học người Đan Mạch Louis Hjelmslev (1899-1965) nghiên cứu rất kỹ lưỡng.

4. Đối tượng của ngôn ngữ học theo Chomsky

Từ cuối những năm 50, ngôn ngữ học Âu châu đã phát triển khá rực rỡ. Đó là công lao của nhiều người. Ngoài tên tuổi tiêu biểu như Saussure còn phải kể đến Chomsky, cha đẻ của lý thuyết ***ngữ pháp biến hình tạo sinh (Generative Transformation Grammar)***.

Đối với Chomsky, đối tượng của một lý thuyết ngôn ngữ được hiểu như một *người nói/nghe lý tưởng* sống ở một cộng đồng tiếng nói hoàn toàn đồng chất, rất thành thạo ngôn ngữ của mình và khi sử dụng kiến thức ngôn ngữ để hành ngôn, dù có gặp những điều kiện trở ngại như kém trí nhớ, lẩn thẩn, nhầm lẫn, thiếu tập trung, song ngữ pháp vẫn không bị ảnh hưởng lắm (s.s. Chomsky 1965: 13). Cộng đồng tiếng nói đồng chất được hiểu là một cộng đồng không dùng *tiếng địa phương (dialect)*, *tiếng xã hội* (thành ngữ, tiếng lóng).

Trong cuốn *Aspects of the Theory of Syntax* (1965), Chomsky đã đưa ra hai khái niệm *competence* và *performance* để giải thích khả năng thành thạo và hiệu năng sử dụng ngôn ngữ của con người. Ông phân biệt, ***thẩm năng ngôn ngữ (language competence)*** là sự thành thạo ngôn ngữ của một người nói/nghe lý tưởng sống trong một cộng đồng tiếng nói đồng chất. Những kiến thức này tạo nên một hệ thống quy tắc và nguyên tắc tinh thần cho phép người nói/nghe nhờ

làm chủ một tập hợp hữu hạn gồm những “âm”, “từ”, sẽ có khả năng thành lập và hiểu đúng vô số những phát biểu cũng như có khả năng đánh giá được tính đúng sai của ngữ pháp, tính đa nghĩa, đồng nghĩa của câu. Mặt khác, **dụng năng ngôn ngữ (language performance)** được hiểu là hiệu năng sử dụng đúng ngôn ngữ của người nói/nghe trong lúc hành ngôn. Khả năng này có thể bị giới hạn do kém trí nhớ, thiếu tập trung, mệt mỏi, say rượu, ...

Theo Chomsky là vậy. Thế nhưng trong thực tế vẫn có trường hợp sử dụng ngôn ngữ không sai ngữ pháp do say rượu, lú lẫn, thất tình hay chán đời gì cả mà vẫn đòi hỏi người nghe phải thành thạo ngôn ngữ lắm mới hiểu nổi. Một ví dụ:

(1) Phượng hiểu Mai hơn Cúc.

Câu này có hai cách hiểu:

- (2) Phượng hiểu Mai hơn là Cúc *hiểu Mai*.
- (3) Phượng hiểu Mai hơn *hiểu* Cúc.

Hai ý nghĩa khác nhau hoàn toàn chỉ vì thiếu chữ. Thiếu *ngữ cảnh*, câu nói trở nên khó tưởng tượng. Nếu cũng cùng một cấu trúc y hệt vậy mà nói:

(4) Hùng thích Mai hơn Cúc.

thì có lẽ xác suất hiểu: “*Hùng thích Mai hơn thích Cúc*” cao hơn, bởi chuyện con trai yêu thích con gái chắc (vẫn còn) bình thường hơn chuyện con gái yêu thích con gái. Nhờ ngữ nghĩa phái tính nam nữ, câu nói dễ tưởng tượng hơn. Dù vậy, điểm quyết định vẫn là sự đòi hỏi người nghe phải vận dụng trí thông minh để nhận đoán ý nghĩa.

Vì những hiện tượng kể trên, khái niệm *competence* của Chomsky thường bị phê phán là thiếu để ý đến những câu tối nghĩa thường gặp ở ngoài đời. Từ đó đã xuất hiện một khái niệm mới: **communicative competence (thẩm năng giao lưu)** (Habermas 1971; Hymes 1972). Chính Chomsky cũng tự thú nhận rằng, lý thuyết hiểu biết và hấp thụ ngôn ngữ phải được bổ túc từ những lý thuyết ứng dụng ngôn ngữ. Với suy nghĩ ấy, ông đưa ra thêm khái niệm *pragmatic* hầu phân biệt giữa **grammatical competence (thẩm năng ngữ pháp)** và **pragmatical competence (thẩm năng dụng ngữ)**. *Thẩm năng dụng ngữ* được hiểu là khả năng ứng dụng sự thành thạo ngữ pháp để lập câu chính xác, hợp lý cho mỗi trường hợp và mục đích tương ứng.

PHƯƠNG CÁCH NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ

Những gì nói được, những gì không, bao giờ, đối với ai, ... chỉ là vài vấn đề của ngôn ngữ con người. Còn rất nhiều vấn đề khác có liên quan đến tính đúng sai của câu cú. Nghiên cứu ngôn ngữ, phải nói, cú pháp là một đề tài rộng lớn và không dễ nuốt. Tuy vậy, trước khi đi sâu vào lý thuyết, chúng ta hãy thử tìm hiểu sơ qua hướng làm việc của các nhà ngôn ngữ học xưa nay thế nào.

Trong những công việc nghiên cứu tương đối mới sau này, Chomsky đã giới thiệu hai khái niệm đại diện cho hai quan điểm đối lập của giới ngôn ngữ học: ***ngôn ngữ ngoại hóa (externalized language)*** và ***ngôn ngữ nội hóa (internalized language)*** (Chomsky, 1987: ch. 2).

Giới *ngôn ngữ ngoại hóa* hầu hết được biết đến từ truyền thống cấu trúc luận theo kiểu *phân loại (taxonomy)* của Mỹ. Mục đích của nhóm này là cố gắng gom tụ thật nhiều những thử nghiệm ngôn ngữ ngoài đời (corpora) rồi sau đó sẽ tìm cách giải thích. Ngôn ngữ ngoại hóa được hiểu như một bộ sưu tập gồm vô số những câu cú nói được *hoàn toàn độc lập với tâm trí con người*. Dựa vào đây, công việc kế tiếp của người nghiên cứu là thiết lập một ngữ pháp tương ứng. Nói cách khác, nhiệm vụ của nhà ngôn ngữ học ngoại hóa là dùng ngữ pháp để đưa những dữ kiện nằm rải rác bên ngoài vào vòng trật tự. Loại ngữ pháp này không có gì khác hơn là một tập hợp toàn những *mẫu cấu trúc (structure pattern)* được dựng nên nhằm giải thích những dữ kiện ngôn ngữ.

Giới *ngôn ngữ nội hóa*, ngược lại, đặt câu hỏi, người nói hiểu gì về ngôn ngữ và những hiểu biết ấy từ đâu ra. Họ cho ngôn ngữ là một *tính chất tinh thần nằm bên trong con người* chứ chẳng phải là cái gì “ngoại hóa” cả. Ngữ pháp xác định được nhờ *bài bản và thông số*.

Chomsky còn khẳng định thêm, cách nhìn về ngôn ngữ của ngành ngôn ngữ học trong suốt lịch sử cận đại đã có đà chuyển hướng từ ngôn ngữ ngoại hóa sang ngôn ngữ nội hóa, ở đó, ngôn ngữ nội hóa được hiểu như một hệ thống thể hiện từng cá thể tinh thần (Chomsky, 1988: 36). *Ngữ pháp* mô tả sự hiểu biết về ngôn ngữ chứ chẳng phải *câu*. Tiền đề này đã tự chứng minh được sự thành công của nó qua nhận định, ngữ pháp có khả năng nắm rõ và giải thích được một khả năng tinh thần của con người, đó là sự hiểu biết về ngôn ngữ.

Nói tóm lại, hoạt động của giới ngôn ngữ ngoại hóa là cố gắng gom nhặt thật nhiều cách nói có thật ngoài đời, trong khi đó, giới ngôn ngữ nội hóa lại đưa ra

câu nói được, câu không nói được rồi nhờ thiên hạ kiểm chứng. Giới ngôn ngữ ngoại hóa trách giới ngôn ngữ nội hóa coi thường dữ kiện thực. Ngược lại, giới ngôn ngữ nội hóa chê cười phía kia là chỉ biết nghiên cứu toàn những thứ tầm thường dễ như đếm đậu. Chomsky thuộc giới “*nội hóa*”.

NGÔN NGỮ KHÔNG BẮT ĐỊNH – SỰ THÀNH THẠO NGÔN NGỮ

Ngôn ngữ là một tập hợp câu cú nói được. Hãy thử tưởng tượng, có một số từ, chúng ta có thể hoán vị chúng thành nhiều chuỗi từ. Hoán vị 5 từ, ta có 120 chuỗi từ (theo công thức $5!$ (5 giai thừa)). Gấp đôi 5 là 10, kết quả sẽ nhảy vọt từ 120 lên đến 3.628.800 ($10!$). Tuy nhiên trong số lượng khổng lồ hơn ba triệu chuỗi từ ấy, không phải chuỗi từ nào cũng đều nói được. Thử xem một ví dụ với 5 từ của Lê Văn Lý (1948):

- (5) Sao nó bảo không đến ?
 Sao bảo nó không đến ?
 Sao không đến bảo nó ?
 Sao nó không bảo đến ?
 Sao ? Đến bảo nó không ?
 Sao ? Bảo nó đến không ?
 Nó đến, sao không bảo ?
 Nó đến, không bảo sao ?
 Nó đến bảo không sao.
 Nó bảo sao không đến ?
 Nó đến, bảo sao không ?
 Nó bảo đến không sao.
 Nó bảo không đến sao ?
 Nó không bảo, sao đến ?
 Nó không bảo đến sao ?
 Nó không đến bảo sao ?
 Bảo nó sao không đến ?
 Bảo nó: Đến không sao.
 Bảo sao nó không đến ?
 Bảo nó đến, sao không ?
 Bảo nó không đến sao ?
 Bảo không, sao nó đến ?
 Bảo ! Sao, nó đến không ?
 Không bảo, sao nó đến ?

Không đến bảo nó sao ?
 Không sao, bảo nó đến.
 Không bảo nó đến sao ?
 Không đến, bảo nó sao ?
 Không đến, nó bảo sao ?
 Đến bảo nó không sao.
 Đến không ? Bảo nó sao ?
 Đến không ? Nó bảo sao ?
 Đến, sao không bảo nó ?
 Đến bảo nó sao không ?
 Đến, sao nó không bảo.
 Đến, nó bảo không sao.
 Đến, nó không bảo sao ?
 Đến, sao bảo nó không ?

Tạm cho 38 chuỗi từ trên đều nói được, số còn lại không. Song thế nào là nói được ? Người Việt còn có cảm giác ấy, nhưng người ngoại quốc không rành tiếng Việt thì sao ?

Theo Chomsky, người có thẩm năng ngôn ngữ được hiểu như người nói/nghe lý tưởng thành thạo ngôn ngữ, có khả năng xác nhận một lời nói có thực sự là một câu của tiếng nói đó hay không. Tuy vậy, sự thành thạo ấy không hiển ngôn mà chỉ thuần *trực giác*. Bởi lẽ nếu đặt câu hỏi tại sao câu nói được, chắc chắn sẽ có người chẳng biết phải giải thích thế nào. Hơn thế nữa, cho dù một người có đủ kiến thức nói đúng, viết đúng, nhưng vẫn có thể chẳng hiểu tại sao cái cấu trúc ngữ pháp lại có hình thù và đặc tính đó. Dựa vào đâu để giải thích cho thật hiển ngôn sự khác biệt giữa hai câu “*Nó đến, sao bảo không ?*” và “*Nó đến, sao không bảo ?*” ? Dựa vào đâu để giải thích rằng người Việt không ai nói “*Nó đến không sao bảo*” ? Thành thử khả năng thành thạo ngôn ngữ của người nói/nghe mà Chomsky gọi là lý tưởng hầu như chỉ là một thẩm năng thuộc về vô thức chứ không phải là tri thức để có thể giải thích thật khoa học cái cấu trúc ngôn ngữ mà mình thông thạo. Chính vì vậy, khoa học cú pháp đã thành hình.

CÚ PHÁP VÀ KHOA HỌC NHẬN THỨC

Cú pháp là gì ? Thuật ngữ *cú pháp* (*syntax*) được Nguyễn Kim Thản giải thích trong cuốn *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt* như sau:

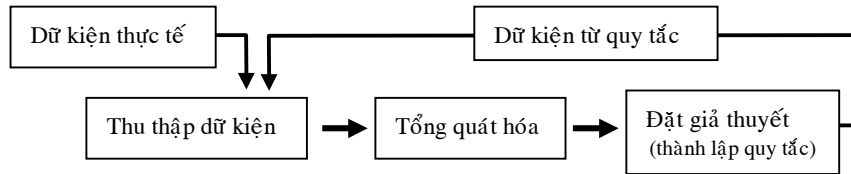
“Cú pháp nghiên cứu cách ghép từ thành ra những từ tổ và câu”. (Nguyễn Kim Thản 1997: 12)

Nguyễn Kim Thản đã giải thích cú pháp theo góc nhìn về cách tổ chức ngôn ngữ. Rộng rãi hơn, cú pháp trong ngôn ngữ học hiện đại được xem như một ***khoa học nhận thức (cognitive science)*** (Carnie 2000). Khoa học nhận thức bao gồm mọi ngành khoa học có cùng mục đích muốn mô tả và cắt nghĩa khả năng suy nghĩ của con người. Có những cái, con người làm đúng, nhưng chẳng biết phải cắt nghĩa thế nào cho đúng. Có những cái trừu tượng, chứa *logic mờ (fuzzy logic)*, con người hiểu, nhưng chẳng biết phải cắt nghĩa thế nào cho người khác hiểu. Hoặc giả như có khả năng cắt nghĩa, thì cũng chẳng biết phải dựa trên hệ lý thuyết khoa học nào để mà cắt nghĩa cho có hệ thống. Ngôn ngữ tự nhiên là một vấn đề tiêu biểu. Làm thế nào để cắt nghĩa cái suy nghĩ của con người được phản ánh qua ngôn ngữ tự nhiên? Ngôn ngữ tự nhiên vốn là một sản phẩm có cấu trúc tinh vi, phức tạp do chính con người để ra, nhưng tức cười ở chỗ là con người đã không hề nghĩ ra bất kỳ lý thuyết, bài bản hay quy tắc gì trước đó. Vì thế mà khoa học nhận thức đã đảm nhận công việc đi tìm hiểu, mô tả và giải thích cái suy nghĩ của con người. Nói cụ thể, mục đích của khoa học ***cú pháp (syntax)*** là đi khám phá các quy tắc đã tạo thành ngôn ngữ, rồi sau đó sẽ tìm cách mô tả, giải thích chúng cho thật khoa học và có hệ thống hẳn hoi. Những quy tắc ấy chính là ***ngữ pháp (grammar)***. Mục đích sau cùng mà khoa học cú pháp phải đạt tới là xác định tính đúng sai của cách hành ngôn; tất cả mọi quy tắc hình thức được tìm thấy phải phản ánh chính xác tinh thần ngôn ngữ trong thực tế và phải trùng hợp với tập hợp ngôn ngữ tự nhiên.

Có lẽ cách nhìn về cú pháp trong giới ngôn ngữ học quốc tế đồng nghĩa với *ngữ pháp học* của Nguyễn Kim Thản:

“Ngữ pháp là thuật ngữ dịch từ “*grammaire*” (Pháp), “*grammar*” (Anh), v.v... mà ra. Thuật ngữ “*grammaire*”, “*grammar*” ngày nay có hai ý nghĩa: một là hệ thống ngữ pháp của một ngôn ngữ cụ thể (như: ngữ pháp tiếng Việt ...), hai là khoa học nghiên cứu về ngữ pháp nói chung. Các nhà ngôn ngữ Trung Quốc phân biệt rõ ràng hai ý nghĩa đó, và khi nói đến cái nghĩa thứ hai, thì gọi là “*ngữ pháp học*”. Chúng tôi cũng chủ trương phân biệt hai nghĩa trên bằng hai thuật ngữ khác nhau”. (Nguyễn Kim Thản 1997 : 11)

Làm việc với cú pháp theo nghĩa khoa học nhận thức, người nghiên cứu ngôn ngữ sẽ trải qua ba bước. Bước một: *nắm bắt dữ kiện thực tế bên ngoài*, bước hai: *tổng quát hóa* và bước sau cùng: *đặt giả thuyết*.



Những giả thuyết được xem như những quy tắc sẽ được thử nghiệm tới lui nhằm tìm thêm dữ kiện mới. Có thêm dữ kiện mới từ quy tắc cũ, chu trình mới lại bắt đầu, người quan sát lại tiếp tục tìm kiếm thêm những dữ kiện thực tế từ thế giới bên ngoài. Đã nắm bắt xong mọi dữ kiện mới và cũ, khâu tổng quát hóa lại hồi quy, người thử nghiệm lại đặt giả thuyết “chắc là đúng”, rồi lại tiếp tục thử nghiệm. Chu trình ấy cứ mãi lặp tới lặp lui cho tới khi nào những giả thuyết đặt ra được xem như đúng thì thôi. Nếu giả thuyết đúng, tất nhiên những quy tắc lập thành phải đúng (tức quy tắc ngữ pháp). Đây là nguyên tắc làm việc của khoa học kinh nghiệm mà chúng ta thường thấy.

Đã có nhiều người dấn thân vào công việc kể trên. Một trong những người tiên phong phải kể đến là Chomsky, nhà ngôn ngữ học nổi tiếng của thế kỷ 20 người gốc Do Thái. Vào giữa những năm 50, Chomsky đã cho ra đời một lý thuyết ngữ pháp mà ông gọi là *ngữ pháp tạo sinh* (*Generative Grammar*) (Chomsky 1965, 1979). *Ngữ pháp tạo sinh* là một mô hình ngữ pháp bao hàm một tập hợp chứa những quy tắc tạo thành ngôn ngữ. Khái niệm *tạo sinh* đã bắt nguồn từ ý nghĩa ấy. Lý thuyết này đã một thời gây tiếng vang trong làng ngôn ngữ học và vẫn còn tạo ảnh hưởng cho tới ngày nay. Hàng loạt những lý thuyết ngữ pháp theo sau của ông và của những người khác đều dựa vào nguyên tắc ấy: *Ngữ pháp biến hình tạo sinh* (*Generative Transformation Grammar*), *Lý thuyết căn bản* (*Standard Theory*), *Lý thuyết căn bản mở rộng* (*Extended Standard Theory*), *Lý thuyết chi phối và ràng buộc* (*Government and Binding Theory (GB)*), *Nguyên tắc và thông số* (*Principles and Parameters (P&P)*), *Cực tiểu luận* (*Minimalism (MP)*), *Ngữ pháp cấu trúc ngữ đoạn tổng quát hóa* (*Generalized Phrase Structure Grammar (GPSG)*) (Gazdar et al. 1985).

Tuy nhiên, không phải mọi người đều đồng ý với cách nhìn ngôn ngữ theo kiểu cấu trúc của Chomsky. Vào khoảng cuối những năm 70, Bresnan và Kaplan đã bày tỏ tư tưởng đối lập của mình qua lý thuyết *Ngữ pháp chức năng từ vựng* (*Lexical Function Grammar*) (Bresnan 1982). Sau đó, Pollard và Sag đã dung hòa hai phía bằng lý thuyết lừng danh *Head-Driven Phrase Structure Grammar (HPSG)* (Pollard, Sag 1994).

Chương 2

NGÔN NGỮ VÀ DIỄN ĐẠT – ĐẶC ĐIỂM CỦA TIẾNG VIỆT

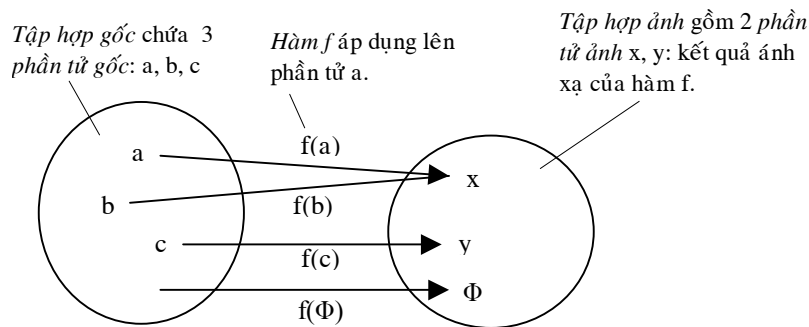
ĐỐI TƯỢNG

Như một phương tiện, con người dùng ngôn ngữ nhằm mô tả đối tượng. Đối tượng được hiểu là mọi thứ tồn tại trong vũ trụ đối với mỗi con người. Có thứ sờ mó được, có thứ không. Có thứ không sờ mó được nhưng thấy được. Có thứ không thấy được nhưng nghe được. Có thứ không nghe được nhưng cảm được, hình dung được, ... Miêu tả cái bàn, cái ghế, ... là những thứ sờ mó được. Miêu tả mặt trời, mặt trăng, những thứ dù xa tầm tay nhưng không vượt khỏi tầm mắt. Cả âm thanh cũng không thoát khỏi lỗ tai một người không bị điếc. Trừu tượng nữa là những gì không thấy, không nghe, không sờ mó được. Ví dụ tình yêu. Làm sao có thể thấy, nghe, sờ mó được tình yêu ? Chỉ nhờ cảm xúc, con người mới mong cảm nhận được đối tượng này. Nhìn chung, đối tượng không những chỉ là cái bàn, cái ghế, mặt trời, mặt trăng, ... tình yêu, mà là mọi thứ không gian, thời gian, là điều kiện, sự tình, hiện tượng, là tư tưởng, tinh thần, hỉ, nộ, ái, ố, ... là vân vân và vân vân. Mọi thứ ấy đều tồn tại trong thế giới theo giác quan của con người. Nói một cách ngắn gọn, đối tượng là bất kỳ thứ gì cụ thể hay trừu tượng mà con người có thể xem như một *chủ đề* và bằng cách nào đó muốn *diễn đạt* nó.

CÁCH PHẢN ÁNH ĐỐI TƯỢNG QUYẾT ĐỊNH CÁCH HÀNH NGÔN

Ngôn ngữ khác nhau một phần cũng là do cách phản ánh khác nhau về đối tượng muốn nói, từ đó, cách hành ngôn, câu cú mới khác nhau. Cùng một đối tượng, có người diễn tả kiểu này, có người diễn tả kiểu khác. Cách nói của người Việt: “*một cô gái đẹp*” chắc chắn phải khác cách nói của người Anh: “*a pretty girl*”, hay người Đức: “*ein schönes Mädchen*”. Đối tượng là cô gái.

Muốn mô tả đối tượng, trước hết con người cần phải nhận diện được nó và kế đến là nhận thức về nó. Nhận diện không những chỉ được hiểu là sự nhận thấy bằng mắt mà còn được hiểu là sự hình dung, nhận thấy đối tượng xuyên qua trí tưởng, cảm giác, trí nhớ, ... Trình tự nhận diện và nhận thức của người Việt thường **tuyến tính (linear)**. Ví dụ, khi người Việt nói: “*một cô gái đẹp*”, thì trước nhất phải tồn tại “*một cô gái*” rồi sau đó mới xem có “*đẹp*” hay không. Nói cách khác, trước nhất phải nhìn thấy một *cô gái*, rồi sau đó mới đánh giá cô gái ấy theo nhận thức của mình. Nhận thức xong thì thấy *đẹp*, dù là chủ quan. Giả như cô gái không có thực trước mắt mà chỉ nằm trong trí tưởng tượng, tâm hồn, thì sự hình dung về cô gái ấy cũng là một hình thức nhận diện: nhận diện trừu tượng. Hành động miêu tả trình tự “*nhận diện* $\rightarrow$ *nhận thức*” chính là hành động dùng ngôn ngữ để sao chép lại thực tế. Nơi người Việt, bởi sự nhận diện và nhận thức đã theo trình tự tuyến tính, cho nên từ ngữ trong lời lẽ cũng được xếp đặt một cách tuyến tính y như thế. Trong khi đó, người Anh, người Đức chưa thấy “*cô gái*” nào cả mà đã nói ngay là “*đẹp*” (*pretty*, *schöne*). Chưa có đối tượng thì làm sao biết đối tượng mang tính chất gì mà nói ? Quan điểm này giống y như trong toán học. Người ta chỉ có thể áp dụng một hàm số cho một phần tử, khi phần tử ấy đã tồn tại trong một tập hợp gốc nhất định.



Mô hình phép ánh xạ cho thấy, hàm f không thể dùng được, nếu chưa tồn tại các phần tử gốc $a, b, c, \dots$ và cũng không có lý (ví dụ $f(\Phi) = \text{ảnh trống}$). Hàm f có chức năng làm biến đổi trạng thái nguyên thủy của phần tử gốc bằng cách gán cho nó một tính chất. Kết quả của phép ánh xạ là các phần tử ảnh x, y đã mang tính chất f . Diễn tiến của lối suy nghĩ này mang tính tuyến tính, nghĩa là nó xuất phát từ một khởi điểm, tức là gốc và dẫn đến một kết quả, tức là ảnh.

Thử xét một ví dụ cụ thể. Giả sử hãy biến tất cả các số nguyên thành số bình phương. Nói một cách lý thuyết là đối với tất cả mọi phần tử thuộc tập hợp số tự

nhiên $\mathbf{N}$, hãy chọn một hàm f (từ tập hợp hàm $\mathbf{F}$) có chức năng biến mọi con số này thành mọi con số có giá trị bình phương. Lập thức theo kiểu toán, ta có:

$$\forall n \in \mathbf{N}; \exists f \in \mathbf{F}:$$

$$f: n \rightarrow f(n) = n^2$$

Biểu thức diễn tả, trước nhất đã tồn tại các số nguyên, tức những phần tử gốc n . Những phần tử n này sẽ được hàm f biến hóa thành phần tử ảnh dưới dạng n^2 . Từ cách vẽ mô hình cho tới cách lập thức trong toán học đều mang tính tuyến tính. Đó là sự sao chép lại cái trình tự tuyến tính tự nhiên “*nhận diện rồi nhận thức*” của con người.

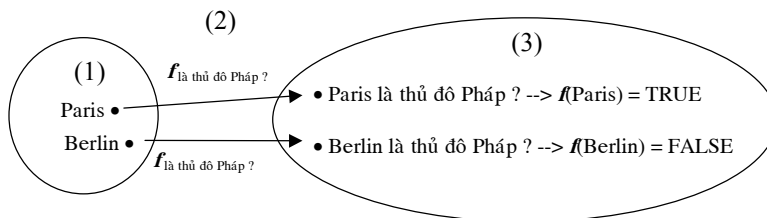
Thử xem một mô hình toán logic khác: *hàm đặc tính (characteristic function)*.

Nếu nói Paris là thủ đô của Đức, thì không ai công nhận. Điều đó *sai (false)*. Nhưng nếu nói Paris là thủ đô của Pháp, thì ai cũng công nhận, bởi vì điều đó *đúng (true)*. Giả sử:

- (i) Trước nhất đã tồn tại hai phần tử: thành phố Paris và Berlin.
- (ii) Đặt câu hỏi: “*Thành phố nào là thủ đô nước Pháp ?*”
- (iii) Hãy trả lời: Một đúng (true), hai sai (false). Thành phố nào ?

Lập mô hình hàm đặc tính, ta có 3 phần (1), (2), (3):

- (1) : tập hợp gốc gồm hai phần tử: Paris và Berlin.
- (2) : hàm đặc tính f , hỏi, có phải ... là thủ đô nước Pháp ?
- (3) : tập hợp ảnh mang hai trị đúng/sai { TRUE, FALSE }



Hàm đặc tính là một hình thức *hàm chọn lựa (selecting function)*. Hàm số này có chức năng là xác định tính đúng sai của một phần tử khi được gán cho một tính

chất được chọn lựa. Nếu nói “*Paris là thủ đô Pháp*”, thì đúng; còn nói “*Berlin là thủ đô Pháp*” thì là sai. Thay vì đặt câu hỏi “*có phải ... là thủ đô nước Pháp*”, người ta có thể chọn lựa các đặc tính khác như “*đẹp*”, “*xấu*”, “*lớn*”, “*nhỏ*”, “*mập*”, “*ốm*”, ... Nói chung, cho dù có chọn lựa bất cứ tính chất gì đi nữa, nếu muốn ứng dụng được hàm đặc tính, thì điều kiện đòi hỏi trước hết vẫn là phải tồn tại những phần tử. Hàm số không thể ứng dụng được cho chân không hoặc một phần tử chưa tồn tại, chưa được biết đến.

Mọi ngôn ngữ toán đều là sản phẩm tư tưởng của con người. Tất cả đều phản chiếu lối nhận diện và nhận thức của con người theo một trật tự tuyến tính. Đối với quan điểm của người có khả năng nhận diện thì sự hiện hữu của vật thể trong thế giới khả giác bao giờ cũng đi trước tính chất của nó. Phức tạp hơn, song ngôn ngữ tự nhiên không khác. Con người dùng ngôn ngữ để phản ánh đối tượng. Dùng tiếng Việt cũng thế; nguyên tắc của nó là có *chủ thể* (*subject*) hoặc *chủ đề* (*theme*), tức phần tử gốc và có *diễn giải* (*interpretation*) về điều ấy, tức là nó có chức năng như một hàm số. Ví dụ như trong phát biểu “*một người đàn bà đẹp*”, chủ đề là “*người đàn bà*”, “*đẹp*” là cái diễn giải, lời bình theo sau.

Thực ra dân tộc nào cũng có cách hành ngôn theo nguyên tắc “*chủ đề và diễn giải*”. Song theo thời gian, có nhiều dân tộc không còn giữ đúng cách phản ánh cái trật tự thực tế của mô hình “*chủ đề → diễn giải*” bằng ngôn ngữ nữa. Sự ra rời tính phản ánh trung thực về đối tượng thường dẫn đến hệ quả là ngôn ngữ bị hình thức hóa. Đây là một vấn đề của ngôn ngữ Âu châu, trong khi đó tiếng Việt hầu như không có.

Hình thức hóa ngôn ngữ có nguyên do và điểm lợi của nó. Bằng cách này, người nói có thể hành ngôn cô đọng hơn, diễn tả thời gian, không gian chính xác hơn, hoặc làm rõ được những tính chất sở hữu, phái tính, ... nhờ những hình vị (*morpheme*) tương ứng. Song hình thức hóa đến nỗi xa rời sự tự nhiên thì lại hại. Sự thái quá có thể làm cấu trúc ngôn ngữ trở nên cứng nhắc, thông tin dư thừa, hoặc tai hại hơn nữa là làm méo mó tư duy, xa rời tính tự nhiên nguyên thủy của con người. Chính các nhà ngôn ngữ học Tây phương cũng đã nhận ra vấn đề này khi phân tích chi tiết cấu trúc ngôn ngữ Âu châu.

Đa số ngôn ngữ Âu châu là vậy. Thế còn tiếng Việt thì sao ? Cách hành ngôn của tiếng Việt khác các ngôn ngữ khác ở điểm nào ? Sau đây, chúng ta hãy thử xét sơ qua vài đặc điểm chính trong tiếng Việt.

VÀI ĐẶC ĐIỂM CHÍNH TRONG TIẾNG VIỆT

1. Tính tịnh tiến

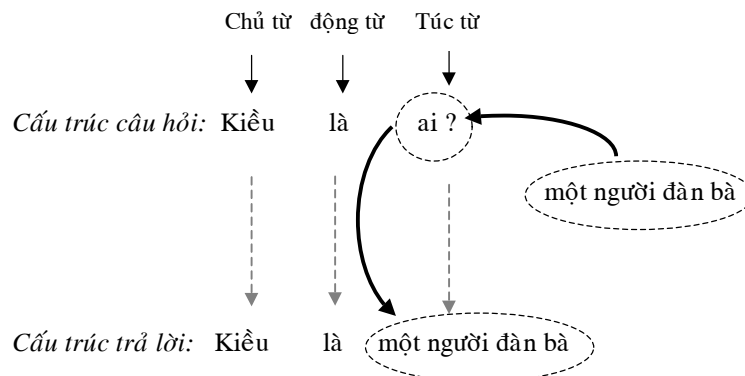
Tiếng Việt là một loại ngôn ngữ tuyến tính. Không những tuyến tính, tức là chứa tính “*tiến*”, tiếng Việt còn chứa cả tính “*tĩnh*”. Tính chất “*tĩnh*” xuất hiện trong cấu trúc của các thể câu thường ít bị thay đổi. Tiêu biểu là tính chất đồng dạng của cấu trúc câu hỏi và câu trả lời. Giả sử hỏi:

(1) Kiều là ai ?

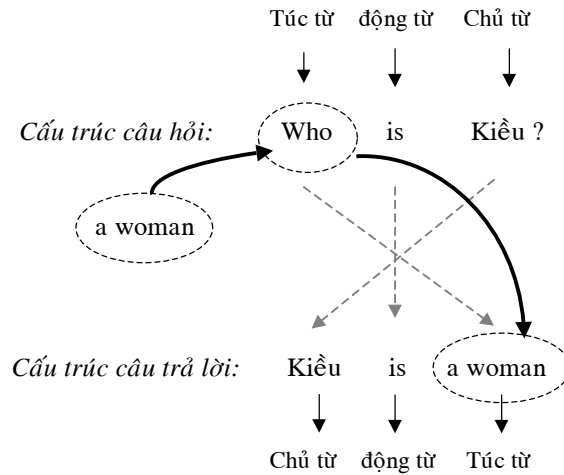
Trong câu hỏi, từ nghi vấn “*ai*” được hiểu như một *biến số* (*variable*), nghĩa là một ẩn số chưa có trị số rõ ràng. Câu hỏi sẽ biến thành câu trả lời, nếu gán cho biến số “*ai*” một giá trị, ví dụ thay thế “*ai*” bằng cụm từ “*một người đàn bà*”:

(2) Kiều là một người đàn bà.

Kết quả: Cấu trúc câu hỏi và câu trả lời không thay đổi. Vị trí của các thành phần trong câu nói (thường được gọi là chủ từ, động từ, túc từ) vẫn giữ nguyên (giả sử xem “*là*” ở đây như một động từ):



Tiếng Anh cũng được xem là một ngôn ngữ tuyến tính, thế nhưng lại không “*tĩnh*” bằng tiếng Việt. Không tịnh được hiểu là cấu trúc câu hỏi và câu trả lời của tiếng Anh không giống nhau. Người Anh không hỏi “*Kiều is who ?*” và trả lời “*Kiều is a woman*”. Lập câu hỏi như vậy là sai ngữ pháp. Hỏi đúng phải là “*Who is Kiều ?*”. Câu hỏi ngược hẳn câu trả lời vì vị trí của chủ từ và túc từ bị đảo ngược:



Để giải thích cái ý nghĩa nguyên thủy từ sự nhận diện và nhận thức vốn chưa bị đảo lộn, nay vì muốn diễn tả câu hỏi mà phải đảo ngược cấu trúc, các nhà ngôn ngữ học Âu châu đã phải nhờ đến một quy tắc được gọi là quy tắc **chuyển vị wh** (**wh-movement**). Đây là một loại quy tắc biến hình (*transformation rule*) thường gặp trong ngữ pháp biến hình tạo sinh (*Generative Transformation Grammar*) của Chomsky (sẽ bàn sau).

Thử xem một câu hỏi tiếng Việt khác cũng mang cấu trúc “Chủ từ-Động từ-Túc từ” giống “Kiều là ai?”, bên cạnh là các câu tiếng Anh/Đức đồng nghĩa:

- (3) Kiều thương ai ?
- (4) Whom does Kiều love ? (tiếng Anh)
- (5) Wen liebt Kiều ? (tiếng Đức)

Đọc các chương sau, chúng ta sẽ thấy, động từ “thương”, “love”, “liebt” (nguyên mẫu: “lieben”) đòi hỏi đến hai **tham số (argument)**, một **chủ ngữ** và một **bổ ngữ** (thường gọi là chủ từ và túc từ). Mỗi tham số giữ một **vai trò theta (θ role)**. Ở các ví dụ trên, chủ ngữ đóng vai **cảm nhận (experiencer)** (tức người cảm nhận), bổ ngữ là **chủ đề (theme)**. Trong câu hỏi tiếng Việt, động từ “thương” đứng trực tiếp trước “ai”. Nếu gán cho biến số này một giá trị có lý, ví dụ như “Kim Trọng”, ta sẽ được một câu trả lời; cấu trúc câu vẫn giữ nguyên. Trong khi đó ở câu hỏi tiếng Anh, từ nghi vấn “whom” lại nằm xa động từ “love”, hoặc ở tiếng Đức, “wen” (ai) lại nằm trực tiếp trước động từ “liebt” (yêu). Muốn được một câu xác định mà cấu trúc không bị đổi (như tiếng Việt), người Anh, người Đức không thể thay thế các từ “whom”, “wen” bằng “Kim Trọng” một cách dễ dàng:

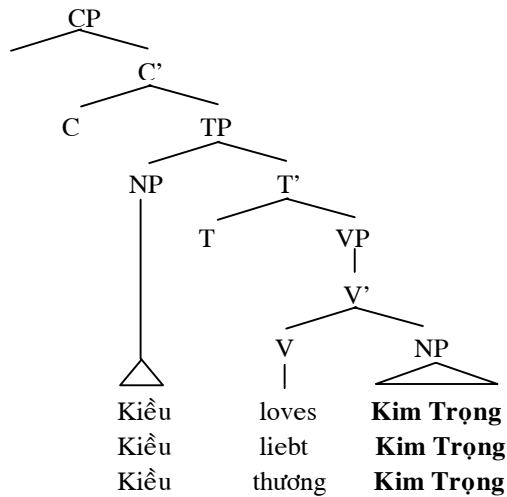
- (6) * ¹⁾ *Kim Trọng* does *Kiều* love. (tiếng Anh)
 (7) *Kim Trọng* liebt *Kiều*. (tiếng Đức)
 (8) *Kiều* thương *Kim Trọng*.

Câu trả lời tiếng Anh sai ngữ pháp. Trái lại, câu trả lời tiếng Đức có nghĩa khác hoàn toàn: “*Kim Trọng* thương *Kiều*” chứ không phải “*Kiều* thương *Kim Trọng*”. Muốn cả hai trường hợp đều đúng ngữ pháp cũng như ngữ nghĩa, bắt buộc người Anh và người Đức phải đảo ngược cấu trúc câu. Đó là một đặc điểm của **ngôn ngữ nghịch đảo (inversion language)**.

Cách thành lập 3 câu trả lời nhằm phản ánh ý nghĩa:

- (9) *Kiều* thương **Kim Trọng**.
 (10) *Kiều* loves **Kim Trọng**. (tiếng Anh)
 (11) *Kiều* liebt **Kim Trọng**. (tiếng Đức)

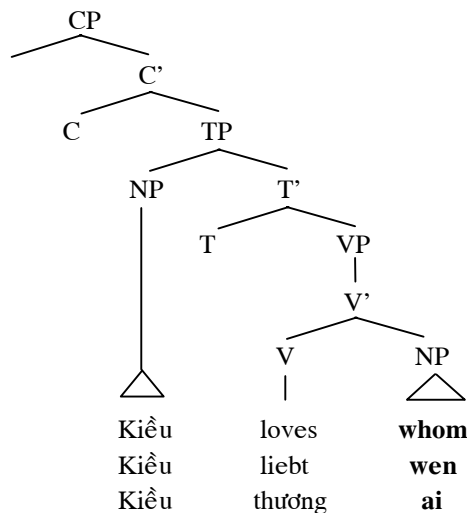
có cấu trúc nhất định được gọi là **cấu trúc D (D structure)** tức **cấu trúc sâu (deep structure)** (*D = deep*) (s.s. Chomsky 1979: 169). Mô tả cấu trúc trên dưới dạng **cây cú pháp (syntax tree)** (sẽ được nói rõ sau), ta có:



Cấu trúc D nói lên ngữ nghĩa “*Kiều* thương *Kim Trọng*” theo đúng thứ tự của từng dữ kiện. Song đây không hẳn là cấu trúc của câu nói thật ở ngoài đời. Câu nói thật mang một cấu trúc khác được gọi là **cấu trúc S (S-structure)** tức **cấu**

¹⁾ Trường hợp không nói được sẽ được đánh dấu *.

trúc bề mặt (surface structure), (S = surface). Cái được nhận diện và nhận thức chính là cái ngữ nghĩa thật sự được ghi lại dưới dạng cấu trúc sâu, thế nhưng khi biểu đạt, người nói lại lập câu theo kiểu khác. Ba câu xác định (Việt, Anh, Đức) ở ví dụ này tình cờ có cấu trúc D giống nhau, kể cả cấu trúc S. Song khi lập câu hỏi, người Anh, người Đức lại lập câu theo kiểu khác mặc dù cấu trúc D vẫn giữ nguyên:



Nhìn lại cấu trúc D bên trên, chỉ có tiếng Việt nói được, còn tiếng Anh và tiếng Đức thì không:

- (11) Kiều thương **ai**
- (12) * Kiều loves **whom** (tiếng Anh)
- (13) * Kiều liebt **wen** (tiếng Đức)

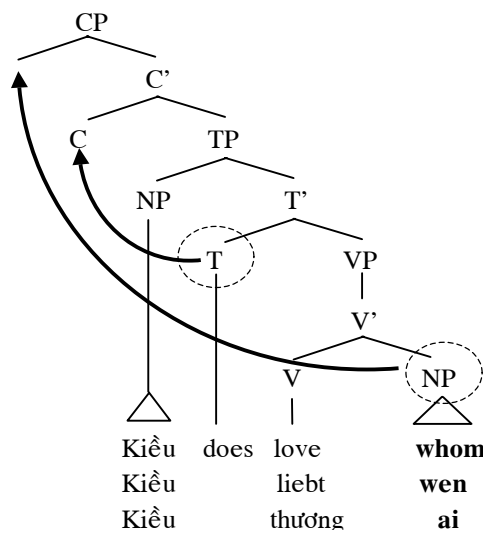
Muốn nói được, các câu tiếng Anh, tiếng Đức có cấu trúc D bên trên phải được chuyển sang dạng cấu trúc S như sau:

- (14) **Whom** does Kiều love ? (tiếng Anh)
- (15) **Wen** liebt Kiều ? (tiếng Đức)

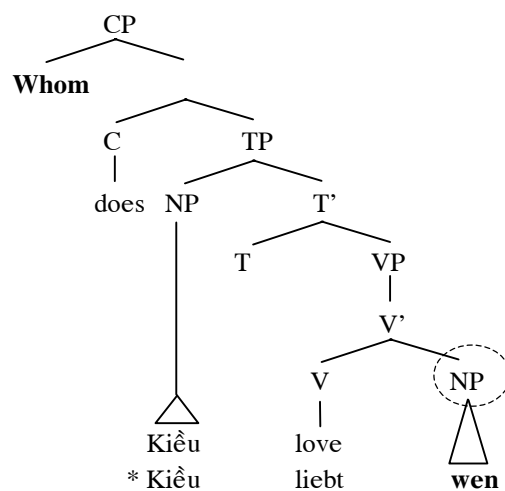
Nói tóm lại, cấu trúc S và D của câu hỏi và câu trả lời trong tiếng Việt giống hệt nhau, trong khi ở tiếng Anh và tiếng Đức không được vậy. Muốn giải thích sự khác biệt giữa hai cấu trúc D (ngữ nghĩa của nhận diện/nhận thức) và cấu trúc S (cách hành ngôn thực tế), tiếng Anh và tiếng Đức phải nhờ đến quy tắc “chuyển

vị *wh*”. Quy tắc chuyển vị có nhiệm vụ chuyển động từ và bổ ngữ (túc từ) của câu hỏi trong cấu trúc D vào vị trí của câu hỏi trong cấu trúc S.

Quá trình chuyển vị tương đối phức tạp. Đối với tiếng Anh, trước nhất, phải lồng thêm động từ phụ (thường gọi là trợ động từ) “*does*” vào để diễn tả thì hiện tại. Quá trình chuyển vị trải qua ít nhất là hai bước. Bước một, đưa dữ kiện diễn tả “*thì*” (*tense*) lên C. Bước hai, chuyển “*whom*”, “*wen*” lên đầu câu (một hình thức chuyển vị lên cấp (*raising movement*) trong ngôn ngữ học hiện đại):



Sau khi chuyển vị, cấu trúc D biến thành cấu trúc S có thực ngoài đời như sau:



Mục đích của chuyển vị là để câu nói được. Câu tiếng Việt “*Kiều thương ai*” vốn đã nói được, cho nên không cần chuyển vị. Chỉ có câu tiếng Anh nằm dưới dạng cấu trúc D “*Kiều loves whom*” do không nói được, cho nên mới cần chuyển sang dạng S. Còn lại tiếng Đức vì không thể chuyển vị được như tiếng Anh, câu hỏi nằm kẹt cứng luôn trong cấu trúc D mà ngoài đời không ai nói thế.

Đọc đến đây, có lẽ nhiều bạn đọc không hiểu hết những gì vừa được trình bày. Điều này cũng không quan trọng. Chúng ta cứ tạm hiểu sơ quát rằng, cái cấu trúc phản chiếu ý nghĩa thực sự của sự nhận diện và nhận thức của con người về một đối tượng muốn diễn tả là cấu trúc D, còn khi diễn tả, người hành ngôn sẽ lập thức ý nghĩa này bằng cấu trúc S. (Xem thêm *Deep Structur* trong *Language and Responsibility* (Chomsky 1979: 169) hoặc chương 12).

Mọi cắt nghĩa sơ quát bên trên chỉ nhằm cho thấy vấn đề của những ngôn ngữ thiếu tính tịnh, một hệ quả của sự xa rời thực tế trong hành động ngôn ngữ đối với sự nhận diện và nhận thức tự nhiên của con người. Giới ngôn ngữ học Tây phương đã nhức đầu về sự kiện này và gắng tìm cách giải thích nó (đúng theo nghĩa khoa học nhận thức của bộ môn cú pháp). Tuy nhiên, không phải một lý thuyết bao giờ cũng đủ khả năng giải thích được cấu trúc của mọi ngôn ngữ, điển hình là cách giải thích theo thuyết “chuyển vị” bên trên. Mặc dù có giá trị cho tiếng Anh nhưng nó lại không dùng được cho tiếng Đức. Đào sâu vào phần lý thuyết ở các chương sau, chúng ta sẽ còn thấy nhiều vấn đề do việc hình thức hóa ngôn ngữ gây ra mà may thay, tiếng Việt tránh được. Ngược lại, tiếng Việt lại có những cấu trúc phức tạp, đa dạng mà tiếng Anh, tiếng Đức, ... không có.

Nói một cách ngắn gọn, hai tính chất “tịnh” và “tiến” nói lên tính “**tịnh tiến**”²⁾ của tiếng Việt.

Tính tịnh tiến có mặt khắp nơi trong ca dao, tục ngữ, lời nói bình dân, văn chương bác học, ...:

- (16) “Đêm qua gió bắc mưa lâm,
Đền lâm với bóng, bóng lâm với ai ?
Đêm qua gió bắc mưa dầm,
Đền lâm với bóng, bóng lâm với anh”.

²⁾ Tính tịnh tiến ở đây không đồng nghĩa với *phép tịnh tiến* (*translation*) trong toán học. Phép tịnh tiến trong toán học là phép biến hình, trong đó, một hình được di chuyển hay trượt đến một vị trí khác mà không quay, trục mới của nó song song với trục cũ. (Tạ Hùng 1996)

- (17) “Lá gì không nhánh không cành ?
Lá gì chỉ có tay mình trao tay ?
Lá thư không nhánh không cành,
Lá thư chỉ có tay mình trao tay”.
(Ca dao - Thái Doãn Hiểu, Hoàng Liên 1994)

Cấu trúc tương đối không thay đổi của câu diễn tả tính “tĩnh”. Mặt khác, tính “tiến” cho phép câu tuần tự mở rộng với từng dữ kiện thu thập được từ thế giới bên ngoài theo một trật tự logic nhất định và tiến về phía phải.

- (18) “Lạy trời” ... (rồi sao ?)
“Lạy trời mưa xuống” ... (Để làm gì ?)

Xin lưu ý, dù thiếu động từ “*roi*”, cách hành ngôn vẫn diễn tả được tính và hướng chuyển động của “*mưa*”. Vả lại không thể thêm “*roi*” vào, vì cấu trúc thơ 4 chữ sẽ bị hủy.

- (19) “Lấy nước”, ... (để làm gì ?)

Không ai hỏi “*nước gì*”, bởi đã biết là “*nước mưa*”.

- (20) “Lấy nước tôi uống,
Lấy ruộng tôi cày,
Lấy đầy bát cơm,
Lấy rơm đun bếp”.

Đó là kiểu hành ngôn tuyến tính của người Việt. Ở đó không cứ phải có động từ, liên từ, ... giống các ngôn ngữ Âu châu thì mới được coi là đúng ngữ pháp.

2. Tính giàu thông tin cụ thể

Ngoài tính tĩnh tiến, tiếng Việt còn một đặc tính khác: cách diễn đạt chứa hàm lượng thông tin cụ thể khá lớn. Một trường hợp điển hình là tiếng xưng hô hoặc đại danh từ nhân vật (*personal pronoun*)³⁾ nói chung. Đại danh từ nhân vật của

³⁾ Thay vì dịch là “*nhân vật đại danh từ*”, chúng tôi chọn nguyên tắc dịch theo lối ghép từ của tiếng Việt với bổ/phụ ngữ nằm bên phải (right attributed): “*đại danh từ nhân vật*”. Nguyên tắc này cũng được áp dụng cho các từ khác.

tiếng Việt có lẽ là khó xài nhất thế giới. Chỉ riêng cho ngôi thứ nhất, số ít, tiếng Việt đã có hơn 40 cách dùng khác nhau:

- (21) Tôi, tui, tớ, tao, tau, ta, mỗ, người ta, mình, cụ, cố, ông, ôn, bà, mẹ, nội, ngoại, bác, ba, tí, bố, cha, mạ, mẹ, u, chú, cô, cậu, dì, o, dượng, thím, mợ, thầy, bố, vú, anh, chị, em, con, cháu, ...

Tính giàu thông tin còn nằm dưới dạng điệp ngữ, từ ghép, từ láy: “*ruộng đồng*”, “*sông nước*”, “*mênh mông*”, “*trái cây*”, “*gạo lúa*”, “*dồi dào*”, “*nơi nơi*”, ... (Xem thêm *Từ tiếng Việt* - nhiều tác giả 1998, *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt* – Nguyễn Kim Thản 1997, *Ngữ pháp tiếng Việt* – Nguyễn Tài Cẩn 1999)

Tính giàu thông tin còn xuất hiện qua cách dùng khá nhiều động từ trong câu, tiêu biểu là động từ ghép hoặc động từ xen kẽ với danh từ.

- (22) Đi + chơi → đi chơi
Đi + làm → đi làm

- (23) “Nước sông Nhị Hà mới bắt đầu *lên to*, cuộn cuộn *chảy*, *tưởng muốn lôi phăng* cái cù lao giữa sông đi”. (*Anh phải sống* - Khái Hưng).

- (24) Hấn *xoay sang*, *nhíp mắt*, *nhìn tôi*, *cười không nói*, *làm ra vẻ hiểu thấu* những gì tôi đang nghĩ.

- (25) “Khéo khéo đi đâu lữ ngẩn ngơ,
Lại đây cho chị *dạy làm thơ*.
Ong non *ngứa nọc châm* hoa rữa.
Đê cồn buồn sừng *húc* đậu thưa.”
(*Măng học trò dốt* - Hồ Xuân Hương)

(Xem thêm *Động từ trong tiếng Việt* – Nguyễn Kim Thản 1999, *Verbs in Series in Vietnamese* – Nguyễn Đình Hòa 1973)

Tính giàu thông tin cụ thể còn xuất hiện trong cách thành lập danh từ:

- (26) Nhà → cái nhà, ngôi nhà
(27) Cửa → cái cửa, cánh cửa
(28) Vườn → cái vườn, góc vườn, khu vườn, mảnh vườn
(29) Thuyền → cái thuyền, con thuyền, chiếc thuyền

Cách thức mô tả sự vật bằng cách “tiểu tập hợp hóa” cái tập hợp toàn thể là một điểm tiêu biểu trong tiếng Việt mà ít có ngôn ngữ Ấn-Âu nào có được. Ví dụ “*nhà*” là một tập hợp toàn thể. Chia nhỏ ra, ta có các dạng cá thể như “*cái nhà*”, “*ngôi nhà*”, “*dãy nhà*”. Đây là những phần tử đếm được thuộc về tập hợp “*nhà*”.

3. Tính tỉnh lược

Một mặt, cách hành ngôn của người Việt khá phong phú qua cách dùng thật nhiều dữ kiện:

- (30) “Đêm vắng,
Buồng thơm.
Em soi gương trộm,
Ngọn đèn mượn gió, nghiêng nghiêng”
(*Đêm vắng* - Phùng Cung)

hoặc lăm lức vòng vo, nhập đề luân khởi:

- (31) “Trên trời có đám mây xanh,
Chính giữa mây trắng, chung quanh mây vàng.
Ước gì anh lấy được nàng ...”
(Ca dao)

Mặt khác, nhiều khi câu trúc câu nói rất cô đọng, từ ngữ bị lược bỏ khá nhiều, đặc biệt là các từ “*thì*”, “*là*”, “*mà*” có công dụng phân đoạn về mặt cú pháp:

- (32) “Trên thuận dưới hòa”
(Trên có thuận *thì* dưới mới hòa)
- (33) “Đất lành chim đậu”
(Đất có lành *thì* chim mới đậu)
- (34) “Chim lồng cá chậu”
(Chim *thì* ở trong lồng, cá *thì* ở trong chậu)
- (35) “Cha nào con nấy”
(Cha thế nào *thì* con sẽ như thế nấy)

- (36) “Ăn gì bổ đó”
(Ăn cái gì *thì* bổ cái đó)

Tính tỉnh lược có thể làm hư cả cấu trúc câu:

- (37) “Thằng Bờm có cái quạt mo,
Phú ông xin đổi *ba bò chín trâu*”.
(Ba con bò, chín con trâu)

hoặc hiện tượng câu thiếu chủ ngữ (chủ từ):

- (38) Ê ! Đi đâu đó ? Cơm nước gì chưa ?
(39) Sao, khỏe không ?

Hiện tượng câu thiếu chủ ngữ là một hình thức nói tắt, bởi người được hỏi đã biết, câu hỏi dành cho ai. Hiển nhiên, nói tắt, nói cộc lốc làm giảm tính lịch lãm, song đó là lối dụng ngôn phổ biến trong xã hội Việt Nam. Hiện tượng thiếu chủ ngữ xảy ra lắm khi cũng là do bỏ ngỡ qua cuộc đối thoại lần đầu, khi người đối diện không biết phải xưng hô thế nào cho hợp tình, hợp lý. Nhiều ý kiến cho rằng, do ảnh hưởng nền văn hóa Nho giáo, người Việt mới có lối xưng hô theo tôn ti vai bậc, trong khi các dân tộc Âu châu chỉ có cách xưng hô trừu tượng, ví dụ I, you của tiếng Anh, Ich, Du, Sie của tiếng Đức, Je, Tu, Vous của tiếng Pháp. Luận cứ này có lẽ không được vững lắm, bởi vì dân tộc Trung Hoa cũng bị Nho giáo ảnh hưởng khá nặng, thậm chí còn nặng hơn dân tộc Việt, song người Hoa vẫn có các tiếng xưng hô trừu tượng Ngộ, Lị, ... Đây là một điểm thú vị. Sáng tạo được cho người Việt những tiếng xưng hô trừu tượng, có lẽ không phải là một điểm dở.

Đặc biệt, tính tỉnh lược thường xuất hiện trong thơ, ca dao, tục ngữ, vè, câu đối, ... nói chung là ở mọi thể thơ có luật. Lý do dễ hiểu là vì số chữ dùng bị giới hạn một cách nghiêm ngặt. Chẳng hạn thể lục bát chỉ cho phép câu đầu 6 chữ, câu sau 8 chữ. Hình thức bị giới hạn khiến người làm thơ khó có thể lập tất cả câu cú đúng theo ngữ pháp. Song nhiều khi chính người làm thơ cũng không muốn vậy vì sợ câu cú sẽ trở nên cứng ngắt, mất hồn thơ. Mặt khác, tính tỉnh lược trong tiếng Việt cũng có nguyên do lịch sử của nó. Cả ngàn năm bị Tàu đô hộ, không biết bao nhiêu những cổ văn bác học viết đúng câu, đúng cú đã bị đốt sạch. Muốn bảo vệ và lưu truyền tư tưởng, ông bà tổ tiên của chúng ta chỉ còn nước là truyền miệng:

- (40) “Trăm năm bia đá cũng mòn.
Ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ.”
(Ca dao)

Đã gọi là truyền miệng thì phải làm sao cho ngắn gọn, dễ nhớ. Vì thế mà văn chương truyền khẩu Việt Nam thường ở thể thơ có luật, có vần, dễ nghe, dễ cảm, dễ thuộc, nhớ lâu. Hình thức bị cô đọng tối đa nhưng nội dung lại dồi dào, sâu sắc nhờ ẩn dụ, thâm thúy nhờ chơi chữ. Nhiều khi cách hành ngôn bắt buộc người nghe phải hiểu ngầm hoặc có lúc phải cần diễn giải thì mới hiểu. Ví dụ một câu tục ngữ, người Bắc hay dùng:

- (41) “Nát dẻo sống bùi”

Thực, khi mới nghe lần đầu, người Nam hoặc cả người Việt nói chung khó có thể hiểu nổi câu tục ngữ này muốn nói gì, nếu không nhờ giải thích. Ý câu này muốn nhắc nhở đại khái rằng, hễ có ai mời mình tới nhà dùng cơm, mà nhờ cơm có nát, thì cũng nên khen là dẻo, hoặc nhờ cơm có sống, thì cũng nên khen là bùi, là béo quá cho chủ nhà lên tinh thần. Theo thời gian, cứ truyền miệng mãi cốt cho câu cú được cô đọng, bất cần luật, chỉ cần nội dung, nhiều người Việt đâm ra mắc một cái tật: bỏ được gì cứ bỏ. Rõ ràng câu “*nát dẻo sống bùi*” sai ngữ pháp nhưng may mắn thay, người nghe vẫn hiểu. Hiểu được là nhờ trí thông minh lành mạnh của con người.

Hiện tượng tỉnh lược thực ra không chỉ riêng ở Việt Nam mới có mà còn có ở các dân tộc khác. Một trường hợp thường gặp nhất là cách chạy những hàng tít lớn trên nhật báo. Ví dụ một hàng tít to tướng trên một nhật báo Đức sau khi công chúa Diana tử nạn: “*Diana tot*” (Diana chết) thay vì: “*Diana ist tot*”. Đúng ngữ pháp tiếng Đức, câu phải có động từ “*ist*”. Hoặc cách hỏi vắn tắt trong lúc đàm thoại có tính cách bạn bè, thân mật, chẳng hạn như hỏi thăm sức khỏe người đối diện: “*Wie geht ?*” thay vì: “*Wie geht es Dir ?*” (Cậu khỏe không ?), hoặc: “*Weißt ?*” thay vì: “*Weißt Du ?*” (Cậu biết không ?). Đúng ngữ pháp, câu phải có đại danh từ nhân vật “*Du*”. Cách hành ngôn vắn tắt này trong tiếng Đức không khác cách hỏi tắt trong tiếng Việt: “*Đi đâu đó. Cơm nước gì chưa ?*”, “*Sao, khỏe không ?*”. Chúng ta nên nhớ rằng, người Anh, người Đức, người Pháp, người Ý, người Thổ, người Tàu, người Nhật, người Phi Châu, ... gì đi nữa dù nói tiếng mẹ đẻ, nhưng chưa chắc là ai cũng nói đúng ngữ pháp hoàn toàn. Người Việt cũng vậy, khi hành ngôn, có câu chuẩn, có câu không. Ngôn ngữ bao la nhưng không bất định. Mức độ hoàn hảo của ngôn ngữ lệ thuộc vào thẩm năng và dụng năng ngôn ngữ của người sử dụng. Cho nên định rõ tiêu chuẩn ngữ pháp là một việc

cần thiết, đặc biệt là đối với người nghiên cứu ngữ pháp. Dựa trên tiêu chuẩn này, nên phân biệt cách hành ngôn bị tỉnh lược và cách hành ngôn đúng *ngữ pháp chuẩn hình (well-formed grammar)*.

4. Tính cảm đề

Hiện tượng bỏ chủ ngữ (chủ từ) trong tiếng Việt lắm khi dẫn đến tình trạng sai cấu trúc ngữ pháp. Tuy vậy, ở nhiều trường hợp khác, mặc dù có chủ ngữ nhưng câu vẫn có thể bị cho là sai vì lý do: cách dùng *vị từ (predicate)* không thích hợp với chủ ngữ (vị từ tương đương với động từ mà chúng ta thường dùng trong ngôn ngữ học cổ điển).

(42) Bức tranh *treo* ở trên tường.

Theo người Âu châu, câu này vô lý quá. Làm sao bức tranh có thể tự nó treo lên tường được, phải có ai treo nó lên chứ? Với suy nghĩ ấy, họ sẽ cho là tiếng Việt không logic, ngữ pháp lộn xộn. Đối với người Tây phương, động từ “*treo*” không dùng được cho chủ ngữ “*bức tranh*” ở trạng thái *chủ động (active)* mà phải dùng ở trạng thái *bị động (passive)*, đại để, câu phải có dạng như sau:

(43) Bức tranh *được treo* ở trên tường.

Thực chất của vấn đề này là cách nhận diện và nhận thức về trạng thái của đối tượng cần được diễn tả chứ không hẳn là ngữ pháp. Theo suy nghĩ của người Âu châu, *hoặc chủ thể để ra hành động, hoặc chủ thể bị một hành động tác động lên nó*. Chủ thể phải xuất hiện trong câu qua hình thức chủ ngữ. Hành động được diễn tả bằng động từ. Động từ phải ở *thái chủ động (active voice)*, nếu chủ thể gây ra hành động. Ngược lại, động từ phải ở *thái bị động (passive voice)*, nếu chủ thể bị một hành động tác động. Rất logic. Thế nhưng cách diễn tả “*chủ động*” và “*bị động*”, nói chung là “*động*”, “*tĩnh*” của người Việt khác. Xét về “*động*”, người Việt có thể nói y như một người Âu châu. Ví dụ người Đức nói:

(44) Ich hänge das Bild an die Wand auf.

Người Việt cũng có thể nói y như thế:

(45) Tôi treo bức tranh lên tường.

Ở đây, chủ ngữ “Tôi”, “Ich” tạo ra hành động. Còn nếu xét về “tính”, người Việt sẽ nói:

(46) Tôi thấy bức tranh treo ở trên tường.

dịch nội dung này sang tiếng Đức, ta có:

(47) Ich sehe, das Bild ist an der Wand aufgehängt.

Câu tiếng Đức này hoàn toàn đúng ngữ pháp song trên thực tế, hầu như không ai nói vậy mà là nói:

(48) Ich sehe das Bild an der Wand.

(49) Tôi thấy bức tranh ở trên tường.

Nói câu trên, người Đức không dùng động từ “treo” (*aufhängen*). Đã trông thấy *bức tranh ở trên tường* (das Bild an der Wand) thì hiển nhiên là phải có ai treo nó lên đó, không cần nói đến. Như vậy, họ đã tự công nhận, có một chủ thể nào đó đã làm công việc ấy mà không có mặt trong câu. Người Việt suy nghĩ không khác lắm, khi nói:

(50) Bức tranh *treo* ở trên tường.

Nghĩa là ai đó đã treo bức tranh lên mà không có mặt trong câu. Suy ra, chủ ngữ trong câu chỉ mang tính hình thức cho đúng cấu trúc ngữ pháp của câu, chứ chưa chắc đã, hoặc không nhất thiết phải làm chủ động từ. Vậy thì làm sao có thể xác định được mối quan hệ giữa động từ và đối tượng đã gây ra hành động đó? Chắc chắn không phải chủ ngữ “*bức tranh*” mà là một *ngoại chủ thể* (*external subject*). Nếu vậy thì làm sao giải thích được động từ “*treo*” có quan hệ gì với chủ ngữ “*bức tranh*”?

Mối quan hệ giữa “*bức tranh*” và “*treo*” phản ánh 1-1 cách nhận diện của người Việt về hiện trạng của thế giới thực và cách diễn tả. Nói nôm na là thấy sao nói vậy.

(51) *Hỏi*: Bức tranh thế nào?

Trả lời: Bức tranh (thì) treo. (Rõ ràng khi quan sát thì thấy bức tranh đang ở vị thế treo chứ không nằm)

Hỏi: Bức tranh (thì) treo ở đâu?

Trả lời: Bức tranh (thì) treo ở trên tường.

Từ lối quan sát tuyến tính, từ ngữ được xếp đặt thứ tự theo nguyên tắc tịnh tiến, cuối cùng ta có câu “*Bức tranh treo ở trên tường*”. Cả câu diễn tả *tình trạng tĩnh* của đối tượng “*bức tranh*”. Đối với người Việt, khía cạnh đúng sai ngữ pháp ở đây tùy thuộc vào sự hợp lý của ý nghĩa tịnh tiến chứ không nhất thiết phải dựa vào một *chủ ngữ ngữ pháp (grammatical subject)*, tức chủ từ (như thường gọi) bắt buộc phải nằm trong câu và làm chủ động từ cho đúng ngữ pháp theo cách nhìn của người Âu châu.

Kết luận, động từ trong tiếng Việt có một đặc tính là lệ thuộc vào *chủ đề* hoặc *đề tài* đang nói tới thay vì bị cưỡng bách phải lệ thuộc vào chủ ngữ trong câu như thường thấy ở những ngôn ngữ Âu châu. Nói cách khác, động từ có thể diễn tả nội dung có liên quan đến đề tài, thay vì bắt buộc phải diễn tả hành động của chủ ngữ trong câu. Điểm này nói lên tính (tạm gọi là) ***cảm đề (subject/theme sensitive)*** trong tiếng Việt. Nhiều khi không chỉ động từ mới cảm đề mà cả những loại từ khác. Thực tế cho thấy, có những từ theo sau chủ ngữ chẳng liên can gì đến chủ ngữ trong câu, ngược lại, nội dung của câu gắn bó với *ngoại chủ thể* hoặc *chủ đề*, tức chủ thể logic đang được nói tới. Hãy xem vài ví dụ:

- Trường hợp động từ gắn bó với ngoại chủ thể trong chủ đề “*quần áo*” như:

(52) Quần áo đang bán son kìa. Đi mua đi !

Người nghe có thể hiểu ngầm, ngoại chủ thể là “*người ta*”, “*siêu thị*”, “*chợ trời*”... :

(53) Quần áo (người ta) đang bán son kìa. Đi mua đi !

(54) Quần áo (siêu thị) đang bán son kìa. Đi mua đi !

(55) Quần áo (chợ trời) đang bán son kìa. Đi mua đi !

- Hoặc trong chủ đề “*nhạc nào*”, “*món gì*”, “*cái gì*”:

(56) Nhạc nào hát cũng được.

(57) Nhạc nào (cổ) hát cũng được.

(58) Nhạc nào (ông) hát cũng được.

(59) Nhạc nào (chúng tôi) hát cũng được.

(60) Nhạc nào (họ) hát cũng được.

(61) Nhạc nào (ca đoàn) hát cũng được.

(62) Nhạc nào (đoàn văn công) hát cũng được.

(63) Món gì ăn cũng được.

(64) Món gì (nó) ăn cũng được.

(65) Món gì (bả) ăn cũng được.

(66) Món gì (tụi tôi) ăn cũng được.

(67) Món gì (kẻ thiếu ăn) ăn cũng được.

(68) Cái gì (ông tỉnh trưởng) ăn cũng được.

(69) Cái gì (trâu bò) ăn cũng được.

Không dùng chủ ngữ (chủ từ) ngữ pháp, người Việt có cơ hội diễn tả nội dung bằng nhiều ngoại chủ thể khác nhau. Đó là điểm lợi, ví dụ hình thức nói bóng gió, thế nhưng cũng là điểm hại, bởi dùng ngôn ngữ một cách phóng khoáng thường dễ sinh ra những câu thiếu sắc bén, đa nghĩa. Ví dụ câu:

(70) Người nào chửi cũng được.

Đây là một câu hoàn chỉnh. Chủ ngữ “*người nào*” thực sự làm chủ động từ “*chửi*”. Nhưng trong một hoàn cảnh nào đó, nếu hiểu theo kiểu, câu có ngoại chủ thể, thì “*người nào*” sẽ không còn làm chủ động từ “*chửi*” nữa:

(71) Người nào (nó) chửi cũng được.

(72) Người nào (Chí Phèo) chửi cũng được.

Một ví dụ khác có liên quan đến tính cảm đề, chẳng hạn hỏi tên ai. Người Anh hỏi:

(73) What is your name ?

Trong văn viết tiếng Việt, đôi khi cũng nghe hỏi vậy:

(74) Tên anh là gì ?

Lối nói này có lẽ lai ngữ pháp Âu châu: “*Tên của anh là gì ?*” (chứ không phải “*anh*”). Trong trường hợp này (theo cách nhìn của người Việt), phần chủ thể logic thực tế là con người đáng lý phải được nhấn mạnh, nhưng cách hỏi lại nhấm vào cái tên để bảo đảm cách dùng cho đúng chủ ngữ trong câu hỏi, tức một chủ thể chỉ có chức năng *ngữ pháp* như đã nói. Tương tự vậy, người Đức hỏi:

(75) Wie ist Ihr Name ? (Tên anh thế nào ?)

(76) Wie war Ihr Name ? (Tên anh đã thế nào ?)

Bên cạnh đấy, người Đức cũng thường hay hỏi:

(77) Wie heißen Sie ? (Anh tên thế nào ?)

Có lẽ cách hỏi này gần giống cách hỏi của người Việt:

(78) Anh tên gì ?

Nếu vậy, “*tên*” ở đây phải giữ chức năng tương ứng với động từ “*heißen*” trong tiếng Đức. Tuy nhiên, cách hỏi thông thường nhất của người Việt vẫn là:

(79) Anh tên là gì ?

Phân tích câu theo kiểu tiếng Anh, câu hỏi ấy có thể bị coi là quái đản, văn phạm sai quá: “*You what is the name ?*”. Thế nhưng người Việt vẫn dùng mà chẳng thấy gì là sai cả. Chúng ta sẽ làm rõ vấn đề này qua nguyên tắc đề diễn sau đây.

5. Tính đề diễn

Đối với ngữ pháp Âu châu, chủ ngữ không tương ứng với vị từ (động từ) trong câu sẽ bị coi là sai ngữ pháp. Và như đã nói, cách diễn tả của người Việt khác. Trước nhất người Việt nghĩ đến một đối tượng, tức một *chủ thể logic* (*logic subject*) hoặc một *chủ đề* (*theme*) và sau đó sẽ tìm cách *diễn giải* (*interpret*). *Sự diễn giải* (*interpretation*) là sự định nghĩa, miêu tả, giải thích, bổ sung ý nghĩa cho cái muốn nói. Hãy tạm gọi đây là nguyên tắc ***đề diễn (logic subject/theme interpretation)*** của tiếng Việt. Một ví dụ, tương tự như câu “Anh tên là gì ?”, người Việt còn hay hỏi:

(80) Anh nhà ở đâu ?

(81) Anh quê ở đâu ?

(82) Anh người nước nào ?

(83) Anh người gì ?

Chủ thể logic ở đây là nhân vật “*anh*”, tức chủ thể muốn nói. Đó là đối tượng trước nhất phải có. Kế tiếp, người ta mới nói về chủ thể đó bằng cách lập một câu, mệnh đề, thành tố theo sau để nói thêm về đối tượng đó như một hình thức bổ nghĩa. Để phân biệt giữa hai phần *chủ đề* và *diễn giải*, người Việt thường dùng “*thì*”, “*là*”, “*mà*”. Ví dụ trong câu “*Anh người nước nào ?*”:

(84) “*Anh*” là phần chủ đề (chủ thể logic).

(85) “*Người nước nào*” là phần diễn giải.

Nếu dùng chữ “*là*” nối hai phần này lại, ta sẽ có một câu nguyên vẹn:

(86) Anh là người nước nào ?

Giả sử trả lời: “*Người Việt Nam*”, thì câu trả lời sẽ là “*Tôi người Việt Nam*” mà chúng ta vẫn thường nghe. Hoặc hoàn chỉnh nữa:

(87) Tôi là người Việt Nam.

“*Là*” giữ chức năng phân giới giữa chủ đề và phần diễn giải. Câu “*anh tên là gì ?*” tương tự vậy, được hiểu:

(88) Anh thì tên là gì ?

“*Anh*” tức là chủ đề (chủ thể logic), “*tên là gì*” là phần diễn giải về “*anh*”. Chữ “*thì*” ở giữa có chức năng phân giới giữ hai phần “*đề*” và “*diễn*”. Vì nói tắt, người ta mới bỏ “*thì*” đi. Chúng ta còn nghe nói:

(89) Tôi tên là Việt, còn bà xã tôi thì tên là Hương.

Phía trước, người nói bỏ “*thì*”, nhưng phía sau lại dùng.

Nói chung, đây là câu trúc đề diễn rất tiêu biểu trong tiếng Việt. Chỉ vì người Việt hay bỏ “*thì*”, “*là*”, “*mà*”, cho nên chúng ta mới khó nhận ra cấu trúc chuẩn hình của câu. Đặc biệt là giới nhà văn, nhà thơ có thể do không hiểu “*thì*”, “*là*”, “*mà*” trong tiếng Việt dùng để làm gì, họ thường hay bỏ. Mặt khác, họ cũng có lý riêng, như trong trường hợp này, câu nói có “*thì*” đành rằng trọn vẹn, nghe được, nhưng câu có vẻ cứng nhắc, nặng nề quá, thôi bỏ. Trên thực tế, cấu trúc “... *thì* ... *là*” không xa lạ gì với chúng ta cho lắm:

- (90) Theo chỗ tôi biết *thì* cô ấy là người Việt chứ không phải người Hoa.
 (91) Phải quen *thì* mới biết cô ấy là người Việt.
 (92) Thế *thì* cô ấy không phải là người mà tôi muốn nói.

Từ “*thì*” rất thường bị lược bỏ:

- (93) Đất lành chim đậu.

Giải thích cho có câu cú hẵn hời *thì* câu trên có nghĩa:

- (94) Đất có lành *thì* chim mới đậu.

Vì câu tục ngữ rất ngắn, không có mặt “*thì*” để cho thấy rõ ranh giới giữa chủ đề “*đất lành*” và phần diễn giải “*chim đậu*”. Cũng một câu tục ngữ, nếu không lược bỏ “*thì*”, chúng ta sẽ dễ nhận diện được cái cấu trúc của nó:

- (95) Gắn mực *thì* đen, gần đèn *thì* sáng.

Thực ra, câu tục ngữ trên chứa hai mệnh đề. Trong mệnh đề đầu, “*gắn mực*” là phần đề, “*đen*” là phần diễn. Trong mệnh đề sau, “*gần đèn*” là phần đề, “*sáng*” là phần diễn. Người sáng chế ra câu tục ngữ trên đã không thể lược bỏ “*thì*”, bởi vì nếu bỏ đi, ta sẽ được một ý nghĩa nằm ngoài ý muốn:

- (96) Gắn mực đen, gần đèn sáng.

Nhận xét chung, người Việt chỉ có thể lược bỏ các từ phân giới “*thì*”, “*là*”, “*mà*”, nếu ngữ nghĩa của lời nói không bị tổn thương.

Ngoài các trường hợp vừa nêu, chủ thể logic cũng thường đứng trước một câu/mệnh đề. Ví dụ:

- (97) Con bé Thu nó không chịu ăn cơm.

“*Con bé Thu*” là chủ thể logic, trong khi đó “*nó*” là chủ ngữ ngữ pháp của câu “*nó không chịu ăn cơm*”. Cả đoạn diễn giải về đối tượng “*con bé Thu*” là hình thức bỏ nghĩa/phụ nghĩa⁴⁾. Trong trường hợp này, người Việt không dùng “*thì*”,

⁴⁾ bỏ nghĩa và phụ nghĩa khác nhau, sẽ giải thích ở các chương sau.

“là”, “mà” vì ranh giới giữa phần đề và diễn khá rõ ràng. “Nó” chỉ là sự lặp lại nhằm chỉ định “con bé Thu” như một hình thức nhấn mạnh.

Có nhiều trường hợp không thích sử dụng “thì”, “là”, “mà”, người nói/viết sẽ thay vào đó bằng một *dấu phẩy* cốt để phân giới hai phần “đề” và “diễn”:

- (98) “Nga, con ông phủ họ Lê”.
(*Lá ngọc cành vàng* – Nguyễn Công Hoan)

“Nga” là phần đề. “Con ông phủ họ Lê” là phần diễn. Dấu phẩy có công dụng phân giới giữa hai phần: đề và diễn. Dấu phẩy thay thế cho “là” trong câu “Nga là con ông phủ họ Lê”. Các bạn đọc cứ thử phân tích các bài viết của các nhà văn hay dùng dấu phẩy thì sẽ thấy. Ngoài ra, có người còn dùng dấu “.”:

Nguyên tắc đề diễn là một đặc điểm dễ nhận thấy trong tiếng Việt, song - như đã nói - không phải chỉ có người Việt mới hành ngôn theo nguyên tắc này. Hầu hết các dân tộc khác cũng hành ngôn như thế nhưng có thể bằng hình thức khác. Ví dụ người Anh thường dùng *câu chẻ* (*cleft sentence*)⁵⁾:

- (99) It was I who knocked at your door.

“It was I” là phần đề. “Who knocked at your door” là phần diễn. Cũng bởi vì – như đã nói – câu cú của tiếng Anh không chấp nhận sự thiếu vắng của chủ ngữ ngữ pháp, cho nên người ta phải đưa “it” vào làm chủ ngữ cho động từ “was”, cũng như dùng “who” đại diện cho “I” (tức chủ thể logic). Chủ ngữ “who” làm chủ phần động từ “knocked”. Phần diễn “Who knocked at your door” có chức năng bổ nghĩa cho phần đề. Phần này bắt buộc phải có, chứ không sẽ không ai hiểu được “It was I” có liên quan đến việc gì.

Cấu trúc câu trên không phải là một cấu trúc thông dụng của tiếng Đức. Thay vì thế, muốn bổ nghĩa đối tượng với một hình thức na ná vậy, người Đức thường dùng *mệnh đề phụ* (*subordinate clause*)⁶⁾:

- (100) Das Haus, in dem Sie wohnen, ist geisterhaft.
(Cái nhà) (trong đó) (bà) (ở) (thì) (có ma quỷ)
(101) Cái nhà bà đang ở có ma.

⁵⁾ xem chi tiết ở các chương sau.

⁶⁾ sẽ giải thích sau.

Mệnh đề phụ “*in dem Sie wohnen*” là một hình thức chỉ định “*das Haus*” (cái nhà). Hoặc bằng một hình thức khác:

(102) “Der Abend wiegte schon die Erde,
Und an den Bergen hing die Nacht”.
(Goethe)

Tạm dịch:

Chiều tối đong đưa mặt đất,
Và bên núi, đêm treo.

Đối tượng trong câu thơ thứ hai mà Goethe muốn diễn tả là những ngọn núi bị màn đêm che phủ. Để phản ngược câu đầu mang *thái chủ động (active voice)*, Goethe muốn câu sau mang *thái bị động (passive voice)*. Nếu lập câu đại khái là “*núi bị màn đêm che phủ*”, thì dở quá. Vả lại Goethe muốn chọn một động từ mang tính tĩnh “*hing*” (*treo*) để đối lại động từ mang tính động của câu đầu “*wiegte*” (*đu đưa, đong đưa, ru ngủ*). Thay vì dùng thái bị động để đối lại thái chủ động, Goethe đặt đối tượng “*núi*” vào một *ngữ đoạn giới từ (prepositional phrase)*⁷⁾ “*an den Bergen*” (*bên núi*) và sau đó diễn tả tiếp bằng đoạn “*hing die Nacht*” (*đêm treo*).

Nói tóm lại, nguyên tắc để diễn được người Việt dùng khá phổ biến. Nhiều người ngoại quốc học tiếng Việt do không quen cách dụng ngữ này của người Việt, cho nên cách hành ngôn của họ đối với người Việt lắm khi nghe không được tự nhiên cho lắm. Chỉ cần giải thích cho họ hiểu rõ nguyên tắc này là họ đã nắm bắt được phần lớn cách nói giống như người Việt.

Nguyên tắc để diễn là một đề tài khá thú vị đã được nhiều người nghiên cứu. Tiêu biểu là các công trình nghiên cứu về *Ngữ pháp chức năng (Functional Grammar)* của Halliday (1985).

Tựu trung, mỗi dân tộc đều có cách nhìn và mô tả đối tượng khác nhau, song mục đích cuối cùng vẫn là làm sao mô tả cho được đối tượng bằng một hình thức hành ngôn nào đó. Dù khác biệt thế nào đi nữa, ngôn ngữ vẫn không bất định, kể cả sự đổi thay của nó theo thời gian mà chúng ta sẽ thấy ở chương sau.

⁷⁾ sẽ giải thích sau.

Chương 3

SỰ THAY ĐỔI CỦA NGÔN NGỮ - TIẾNG VIỆT XƯA VÀ NAY

SỰ THAY ĐỔI CỦA NGÔN NGỮ – TIẾNG VIỆT XƯA VÀ NAY

Từ của một ngôn ngữ có thể thay đổi nhanh chóng theo sự phát triển của khoa học, xã hội, tư duy. Con người cần từ để mô tả đối tượng. Có đối tượng trước kia chưa từng hiện hữu, đến lúc nó xuất hiện, người ta sẽ tìm cách đặt cho nó một cái tên gọi. Ví dụ ngày xưa chưa có các phương tiện như Internet, Computer, Hardware, Software, ... đến khi phát minh ra được những thứ ấy, người ta mới đặt tên, từ đó mới có thêm những từ mới. Như sản phẩm xã hội, những đối tượng mới càng xuất hiện nhanh chừng nào, những từ mới càng sinh sôi nảy nở nhanh chừng ấy. Tất nhiên không thiếu những từ đã lỗi thời, không còn thông dụng nữa.

Ngữ pháp cũng thay đổi theo thời gian, song so với từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp của một ngôn ngữ trên thực tế không thay đổi nhiều và quá nhanh chóng. Điều này không có gì khó hiểu, bởi cấu trúc ngữ pháp phản ánh cái nhận diện và nhận thức của con người về đối tượng muốn diễn tả. Trật tự của hệ thống tinh thần này khó đổi thay, ngoại trừ cách phản ánh đã bị trừu tượng hóa, hình thức hóa một cách cố ý. Như tiếng Đức chẳng hạn, giờ bất kỳ một tác phẩm nào đã được viết cách đây mấy trăm năm về trước ra đọc, người đọc vẫn nhận thấy rằng, cấu trúc ngữ pháp xưa của tiếng Đức không khác ngữ pháp ngày hôm nay cho lắm. Ví dụ một đoạn thư của Schiller gửi Goethe kể về kịch phẩm “*Maria Stuart*” của mình:

“Ich werde Ihnen, wenn Sie hier sind, einige tragische Stoffe, von freier Erfindung, vorlegen, um nicht in der ersten Instanz, in dem Gegenstande, einen Mißgriff zu tun. Neigung und Bedürfnis ziehen mich zu einem frei phantasierten, nicht historischen, und zu einem bloß leidenschaftlichen und menschlichen Stoff, denn Soldaten, Helden und Herrscher habe ich vor jetzt herzlich satt ” (Trích thư Schiller gửi Goethe, 19.03.1799, nxb Reclam 1986)

Ngữ pháp tiếng Đức mà Schiller đã dùng cách đây hai thế kỷ vẫn y hệt như ngữ pháp bây giờ. Hoặc một đoạn thơ (Brief-Gedicht) của Goethe gửi cho nhóm bạn Riese ở Frankfurt năm 1766, lúc Goethe 16 tuổi:

“Da sah ich erst, daß mein erhabener Flug
Wie er mir schien, nichts war als das Bemühn
Der Wurms im Staube, der den Adler sieht
Zur Sonn sich schwingen und sie der hinauf ...”
(Reclam 1967)

Ngữ pháp của Goethe dùng cách đây gần 250 năm về trước cũng giống hệt ngữ pháp hôm nay, ngoại trừ hai chữ được biến chế cho đúng âm điệu của thơ mà ngày nay người ta cũng thường dùng như thế: “*Bemühn*” (viết đúng là “*Bemühen*”), “*Sonn*” (viết đúng là “*Sonne*”).

Không kể những cổ ngữ như tiếng Phạn, tiếng La tinh, là những ngôn ngữ đã chết, tất nhiên ngữ pháp không thay đổi, song ở ngôn ngữ sống và sống mạnh, chẳng hạn như tiếng Anh, ngữ pháp cũng không thay đổi nhiều bằng sự bùng nổ từ ngữ. Các ngôn ngữ Âu châu khác (Pháp, Tây Ban Nha, Ý, ...) cũng tương tự vậy.

Thế còn ngữ pháp tiếng Việt ?

Giống như các ngôn ngữ khác trên thế giới, ngữ pháp tiếng Việt cũng không thay đổi nhanh chóng như tốc độ phát triển của từ. Thế nhưng so với tốc độ thay đổi ngữ pháp của các ngôn ngữ khác, chưa chắc tiếng Việt đã chậm hơn và điều đó cũng không có nghĩa là tích cực. Sau đây chúng ta hãy thử lướt sơ qua quá trình thay đổi ngữ pháp tiếng Việt bằng cách xem một vài văn bản xưa và nay, văn viết cũng như văn nói. Cụ thể, hãy chọn một vài văn bản tiêu biểu của *Lý Thường Kiệt* (thế kỷ 11), *Nguyễn Trãi* (thế kỷ 14-15), *Hồ Xuân Hương* (thế kỷ 18), *Nguyễn Du* (thế kỷ 18), *Lê Quý Đôn* (thế kỷ 18), *Nguyễn Công Trứ* (thế kỷ 19), *Trần Tế Xương* (thế kỷ 19), *Trần Trọng Kim* (thế kỷ 20). Xin lưu ý, chúng ta sẽ không dùng lý thuyết để phân tích ngữ pháp, bởi điều này đòi hỏi người đọc rất nhiều kiến thức về lý thuyết ngữ pháp mà chương này chưa thể đi vào chi tiết. Thay vì thế, chúng ta dùng phương pháp so sánh cách hành ngôn. Mục đích của việc so sánh là để cho chúng ta có cảm giác, đó là ngữ pháp của tiếng Việt, dù đã trải qua nhiều thế kỷ song vẫn không có nhiều thay đổi. Cách hành ngôn vẫn mang những đặc điểm của tiếng Việt đã được đề cập ở chương trước. Có thể

nói, những đặc điểm này xuất hiện rõ nhất trong các văn bản chữ Nôm và được dịch sang Quốc Ngữ.

Đó là nói về tiếng Việt xưa, còn tiếng Việt ngày nay, chắc chắn cấu trúc của nó không nhiều thì ít cũng bị lai cấu trúc các ngôn ngữ Âu châu do điều kiện lịch sử. Thay vì xác định chính xác, tiếng Việt đã bị ảnh hưởng từ bên ngoài đến độ nào, bao nhiêu phần trăm, chúng ta cũng sẽ dựa vào các đặc điểm của tiếng Việt để so sánh sự khác biệt giữa cách hành ngôn của người Việt và của các dân tộc khác. Hãy chọn tiếng Anh và tiếng Đức.

1. Tiếng Việt xưa

Lý Thường Kiệt (1019-1105): Năm 1077, Lý Thường Kiệt đã cho ra đời bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên trong lịch sử dân tộc Việt: *Nam Quốc Sơn Hà*. Tương truyền rằng, bài thơ đã được đọc lên ngay cuộc chiến giữa quân Đại Việt và mấy chục vạn quân Tống do Quách Quỳ chỉ huy trên trận tuyến sông Như Nguyệt (khúc sông Cầu thuộc huyện Yên Phong, tỉnh Hà Bắc ngày nay).

南 國 山 河

南	國	山	河	南	帝	居
截	然	定	分	在	天	書
如	何	逆	虜	來	侵	犯
汝	等	行	看	取	敗	虛

Nam Quốc Sơn Hà – Lý Thường Kiệt, 1077 (bản Hán). (Tài liệu: Trang Văn Hóa Việt Nam, www.vhvn.com)

Bản Hán:

“Nam Quốc sơn hà Nam Đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm ?
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư !”

Bản dịch:

“Sông núi nước Nam vua Nam ở
Rành rành định phận tại sách trời
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm ?
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời !”

So sánh bản chính (Hán) với bản dịch (Việt), chúng ta thấy, cấu trúc ngữ pháp của hai văn bản gần giống như nhau. Điểm này tương đối dễ nhận diện qua cách đối chiếu vị trí của mỗi từ trong câu:

(14) Nam Quốc sơn hà Nam Đế cư. (Bản Hán)
 (nước Nam) (sông núi) (vua Nam) (ở)

(15) Sông núi nước Nam vua Nam ở. (Bản Việt)

“*Nam Quốc*” dịch thành “*nước Nam*”. Cách dịch này đúng kiểu Việt Nam bởi vì trong ngữ pháp tiếng Việt, danh từ được thêm nghĩa bên tay phải (right attributed). “*Nước*” được từ “*Nam*” nằm bên phải bổ sung ý nghĩa. Trong khi đó, cấu trúc ngữ pháp của tiếng Hán ngược lại, “*Nam*” đứng trước “*Quốc*”, tức bên trái, thành ra “*Nam Quốc*”. Tương tự vậy, “*Nam Đế*” được dịch thành “*vua Nam*”, “*sơn hà*” được dịch thành “*sông núi*”. Ở các câu còn lại, không khác.

Nhận xét: Bốn câu thơ cho thấy cách hành văn vào năm 1077 không quá xa lạ với người Việt hôm nay.

Nguyễn Trãi (1380 - 1442): *Quốc Âm Thi Tập* của Nguyễn Trãi gồm có 254 bài thơ Nôm. Trong đó có sáu bài thơ hoa đào được làm theo lối thủ vỹ liên hoàn cách (lấy ý trong câu cuối bài làm ý câu đầu bài kế). Chữ Nôm ghi theo bản gốc Phúc Yên, mùa Thu năm Tự Đức Mậu Thìn, Lê Văn Đăng dịch sang Quốc Ngữ. *Quốc Âm Thi Tập* là bản văn chữ Nôm được xem như xưa nhất mà vẫn tồn tại cho tới ngày nay. Đây là một văn bản rất quan trọng và rất quý cho việc khảo cứu về lịch sử tiếng Việt.

Hoa Đào Thi

1	Một đoá đào hoa khá tốt tươi Cánh xuân mơn mớn thấy xuân cười Đông phong ắt có tình hay nữa Kín tiền mùi hương dễ động người	蔑朵桃花窖卒鮮 隔春嗽嗽体春嗤 東風乙固情哈女 建羨味香易動得
2	Động người hoa khéo tỏ tình thần Ít bởi vì hoa, ít bởi xuân Dễ sử chim xanh đừng chuốc lỗi Bù trì đã có khí hồng quân	動得花窖舛精神 少摆爲花少摆春 吧使貼撐停祝磊 逋持色固氣洪鈞
3	Khí hồng quân hãy sá tài qua Chở phụ xuân này chở phụ hoa Hoa có ý thì xuân có ý Đâu đâu cũng một khí dương hoà	氣洪鈞矣舍才戈 渚負春尼渚負花 花固意時春固意 兜兜共蔑氣陽和
4	Khí dương hoà há có tư ai Năng một hoa này nhản mọi loài Tính kể chẵn còn ba tháng nữa Kịp xuân mưa để má đào phai	氣陽和可固私埃 能蔑花尼忍每類 算計參群眚膺女 及春馬底鵬桃派
5	Má đào phai hết bởi xuân qua Nếu lại đâm thì liền luống hoa Yến sở Dao trì đà có hẹn Chở cho Phương Sóc đến lân la	鵬桃派歇摆春戈 裊吏尤邾連隴花 宴所瑤池它固限 渚朱方朔旦鄰羅
6	Phương Sóc lân la đã hờ cơ Ba phen trộm được há tình cờ Có ai ướm hỏi tiên Vương Mẫu Tin khá tin thì ngờ khá ngờ	方朔鄰羅色許機 眚番濫特呵情期 固埃厭晦仙王每 信可信邾疑可疑

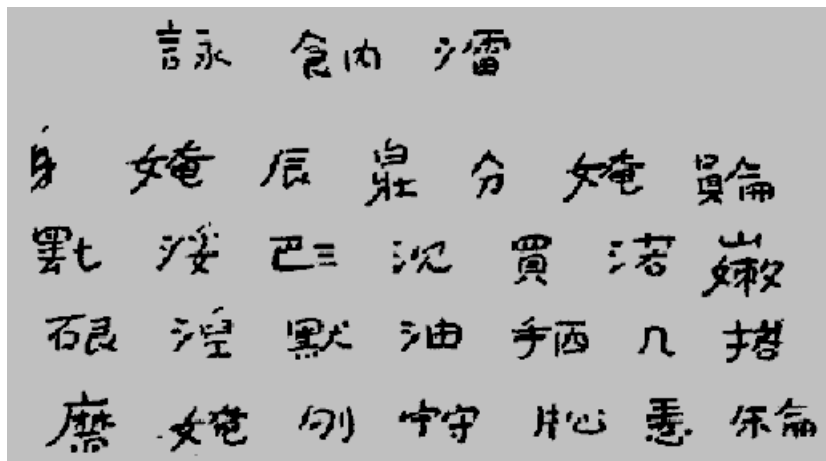
Hoa Đào Thi – Nguyễn Trãi. (Tài liệu: Viện Việt Học, www.viethoc.com)

Đọc thơ Nguyễn Trãi, chúng ta có cảm giác, ngữ pháp Nguyễn Trãi dùng đã bắt đầu gần gũi với chúng ta hơn, dù là loại ngữ pháp cách đây hơn 5 thế kỷ (thế kỷ 14-15). Càng gần gũi nữa là ngữ pháp tiếng Việt của Hồ Xuân Hương (thế kỷ 18), cũng không khác xa ngữ pháp tiếng Việt bây giờ cho lắm:

Hồ Xuân Hương (1706-1783): Đánh Đu

“Bốn cột khen ai khéo khéo trông
 Người thì lên đánh, kẻ ngồi trông
 Trai đu gối hạc khom khom cật
 Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng.
 Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới,
 Hai hàng chân ngọc duỗi song song.
 Chơi xuân đã biết xuân chẳng tá ?
 Cọc nhỏ đi rồi, lỗ bỏ không !”

Hoặc *Vịnh Bánh Trôi* được dịch từ nguyên bản chữ Nôm sang chữ Quốc Ngữ:



Bảng chữ Nôm *Vịnh Bánh Trôi* - Hồ Xuân Hương. (Tài liệu: *L'oeuvre de la poétesse vietnamienne Hồ Xuân Hương*, Maurice Durand. EFEO, 1968, p. 155)

“Thân em thì trắng phận em tròn
 Bảy nổi ba chìm với nước non
 Dấn nát mặc dầu tay kẻ nặn
 Mà em vẫn giữ tấm lòng son”
 (*Vịnh bánh trôi* – Hồ Xuân Hương)

Nguyễn Du (1765-1820) cũng không là trường hợp ngoại lệ. Ngữ pháp tiếng Việt của Nguyễn Du cũng không làm cho người Việt ngày nay bỏ ngỡ:

“Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.
Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.
Lạ gì bỉ sắc tư phong,
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.
Cảo thơm lần giở trước đèn,
Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh ...”

Đó là cách dùng ngữ pháp trong thơ, nay hãy thử xem trong văn xuôi thế nào.

Một vài ví dụ văn viết và văn nói trong tác phẩm *Đại Việt Thông Sử* của **Lê Quý Đôn (1759)** do dịch giả Lê Công Liệu (1973) dịch lại. Có những đoạn viết về triều Lê (quyển 1):

Văn viết:

Thái Tổ Thượng [tờ 7a]: Vuy Thái Tổ, thụy hiệu << Thống Thiên khải vận thánh – đức thần – công duệ – văn anh – vũ khoan – minh dũng – trí hoàng – nghĩa trí – nhân đại – hiếu Cao Hoàng Đế >>. Vua họ Lê, tên húy là Lợi, người Lam Giang, huyện Lương giang, phủ Thanh Hoa. Cụ Tằng Tổ của vua tên húy là Hối, sau truy tôn là “Cao Thượng – tổ Minh Hoàng Đế”. Tính cụ chất phác ngay thẳng, giữ mình như người ngu, nhưng hiểu biết rất sâu xa, có thể biết trước những sự chưa thành hành. [tờ 7b]: Nguyên trước ở thôn Như Áng, một hôm, cụ đi chơi, thấy đàn chim liệng vòng quanh trên một khoảng đất nơi dưới núi Lam Sơn, trông hình như một đám người tụ hội. Cụ tự nghĩ: “Chỗ này tất là nơi đất lành”, bèn dời nhà đến ở đấy, rồi khai phá ruộng vườn, tự chăm lo cày cấy, được 3 năm, trở thành một sản nghiệp, tự đấy, đời đời đều là hùng trưởng một phương. Sau này vua dựng đô mở nước, thực cũng có căn cơ tự đấy vậy.”

“Ngày Hoàng đế sanh thì trong nhà có hào quang đỏ chiếu sáng rực, và mùi thơm ngào ngạt khắp làng. [tờ 8b]: Khi lớn tuổi, ngài thông minh dũng lược, độ lượng hơn người, vẻ người tươi đẹp hùng vĩ, mắt sáng mồm rộng; sống mũi cao, xương my mắt gồ lên; bả vai bên tả có 7 nốt ruồi, bước đi như rồng như hổ; tiếng nói vang vang như tiếng chuông. Các bậc thức giả biết ngay là một người phi thường”

Văn nói:

Một đoạn viết về Lương Nhữ Hốt khai báo với nhà Minh về hoạt động của Lê Lợi:

[tờ 10b]: ...“Người chủ Lam Sơn chiêu nạp những kẻ vong mạng, và đãi ngộ sĩ tốt rất hậu, chí của người ấy không phải là nhỏ. Nếu không sớm tính đi, để cho con rồng có lúc gặp mây gặp mưa, thì khi ấy nó sẽ không còn là một con vật trong ao nữa đâu. Vậy xin trừ ngay đi, đừng để lưu tai vạ về sau này”.

Một đoạn viết về Lê Lợi hỏi các tướng sĩ:

[tờ 11b]: ... “Có ai dám bắt chước việc Kỷ Tín thời xưa không ?”

Một đoạn viết về Lê Lợi sai hai tướng Trịnh Khả và Lê Lôi mang thông điệp sang Vương Quốc Lào, dọa sẽ đánh nếu không nạp lương thực, vũ khí và voi cho quân Lê Lợi:

[tờ 12a]: ... “Quốc gia tôi phụng thờ thông điệp của triều Đại Minh ban cho nhà vua. Vậy nhà vua hãy đem số lương thực đủ quân sĩ dùng trong 5 tháng, và khí giới cùng voi trận tới yết kiến, rồi nhận tờ điệp văn về thi hành, để khỏi phải bắt giải. Nếu không tuân mệnh, lập tức sai nước Xa Lý và Lão Qua hợp quân 6 nước tiến đánh”.

Một đoạn viết về Lê Lợi bàn với các tướng sĩ:

[tờ 15b]: ... “Hiện tình, bên địch nhiều quân, bên ta thì ít, bên địch hành quân vất vả, mà bên ta thì quân sĩ được thanh thoi. Binh pháp có câu nói rằng: “Sự thắng địch cốt ở tướng giỏi, chứ không quan hệ ở số quân nhiều hay ít”. Nay chúng ta tuy nhiều quân, nhưng ta dùng quân được thanh thoi đánh quân vất vả, nhọc mệt, thì tất phá được ”

Giả như dịch giả dịch đúng, thì ngữ pháp Lê Quý Đôn dùng cho văn viết và văn nói xưa kia cũng không xa lạ gì mấy đối với người Việt ngày hôm nay. Hãy tìm hiểu thêm một vài tài liệu nữa.

Bài tựa bằng Hán văn do Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim dịch và in ở đầu quyển Kim Vân Kiều, Vĩnh Hưng long thư quán, Hà Nội, 1925:

“Trong trời đất đã có người tài tình tuyệt thế, tất thế nào cũng có việc khảm kha bất bình. Tài mà không được gặp gỡ, tình mà không được hả hê, đó là cái căn

nguyên của đoạn trường vậy. Thế mà lại có kẻ thương tiếc tài tình, xem thấy việc, trông thấy người thì còn nhin thế nào được mà không thở than rên rĩ !

Nghĩa là bậc thánh mới quên được tình, bậc ngu không hiểu tới tình, tính chung chú vào đâu, chính là chung chú vào bọn chúng ta vậy. Cho nên phàm người đã ít tình tất là không có tài, chỉ nửa lừa nửa sáng, sống chết ở trong vòng ảo mĩ, trong cuộc no say, dù có gặp cái cảnh thanh nhã như hoa thơm buổi sáng, trắng tỏ ban đêm, cũng chỉ lơ lơ như cây cỏ, như chim cá vậy.

[...]

Tháng hai năm Canh Thìn niên hiệu Minh Mệnh (*), viết ở Thán hoa hiên đất Hạc giang. Tiên phong Mộng Liên đường chủ nhân”

(*): Tài liệu của Sài Phi thư trang có ghi rõ: Tháng hai niên hiệu Minh-mệnh năm đầu (1820).

Văn phong của người xưa có vẻ cổ điển. Càng về sau, cách hành văn càng trở nên quen thuộc. Vài ví dụ:

Nguyễn Công Trứ (1778-1858): Vịnh Cảnh Nghèo

“Chẳng phải rằng ngậy chẳng phải dần
Bởi vì nhà khó hóa bản thân.
Mấy đời thầy kiện mà thua mẹo,
Nghĩ phận thằng nghèo phải biết thân.
...”

Trần Tế Xương (1870-1907): Đi Thi Tự Vịnh

“Tấp tễnh người đi tớ cũng đi,
Cũng lều, cũng chổng, cũng vô thi .
Tiến chân, cô mất ba đồng lẻ;
Sờ bụng, thầy không một chữ gì.
...”

Tóm lại, sau khi đã lướt qua các ví dụ trên, hẳn chúng ta ai cũng có cảm giác rằng, ngữ pháp tiếng Việt ngày xưa không khác ngày hôm nay cho lắm. Với thẩm năng ngôn ngữ, người Việt có thể nhận ra ngay đó là cách hành ngôn của người Việt chứ không phải của người Anh, người Đức, người Pháp. Có lạ chẳng

là tác giả dùng nhiều chữ cổ, hoặc trong câu cú, nhất là ở thể văn xuôi, “*thì*”, “*là*”, “*mà*” không bị tỉnh lược nhiều. Mặt khác, cách dùng ngữ pháp của nhiều tác giả không khác nhau nhiều. Lý do này cũng dễ hiểu bởi cách hành văn chứa nhiều đặc điểm tiêu biểu của tiếng Việt. Chúng ta sẽ kiểm chứng lại dưới đây thêm lần nữa. Điều này quan trọng, bởi cần nhận diện rõ cái căn cước của tiếng Việt trước khi dùng lý thuyết để so sánh với các ngôn ngữ khác. Chỉ khi đã nắm bắt được những đặc điểm của tiếng Việt, chúng ta mới hy vọng hiểu được tại sao những lý thuyết của ngôn ngữ học hiện đại có thể giải thích thành công các ngôn ngữ khác nhưng lại bất lực trước tiếng Việt trong nhiều trường hợp.

- **Tính tịnh tiến**

Có thể nói rằng, cách phản ánh đối tượng của người xưa khá gắn bó với nguyên tắc tịnh tiến. Nguyên tắc tịnh tiến hiện ra trong cách hành ngôn như một hình thức sao chép lại cách nhận diện và nhận thức của con người về một đối tượng đang được để ý tới. Trình tự này quyết định trật tự của từ ngữ trong chuỗi từ được nói ra. Nếu xem sự mô tả một đối tượng như một tiêu điểm, ta có thể có nhiều kết quả xuyên qua nhiều cách đặt câu hỏi hữu lý khác nhau. Song chắc chắn sẽ có một kết quả thỏa một câu hỏi, nghĩa là thỏa nguyên tắc tịnh tiến. Ví dụ:

- (16) Sông núi nước Nam vua Nam ở.
(Lý Thường Kiệt)

Khi nghe câu này, người nghe có thể đặt câu hỏi bằng nhiều cách khác nhau:

- (17) *Hỏi: Sông núi thế nào ?*
(18) *Trả lời: Sông núi hùng vĩ và thơ mộng.*

hoặc:

- (19) *Hỏi: Sông núi ở đâu ?*
(20) *Trả lời: Sông núi ở nước Nam.*

Thế nhưng tác giả đã tự chọn một câu hỏi hữu lý khác:

- (21) *Hỏi: Sông núi nào ?*
(22) *Trả lời: Sông núi nước Nam.*

Tương tự vậy, câu trả lời :

(23) Sông núi nước Nam *vua Nam ở*.

chính là kết quả đi từ câu hỏi:

(24) Sông núi nước Nam *thế nào ?*

Tất nhiên tính tịnh tiến cũng xuất hiện trong những câu câu thơ còn lại của Lý Thường Kiệt:

(25) Rành rành định phận tại sách trời.

(26) Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm ?

(27) Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời !”

Tính tịnh tiến cũng xuất hiện trong thơ Nguyễn Trãi. Tác giả Lê Văn Đặng đã dịch 1-1 từ Nôm sang Quốc Ngữ, bảo đảm sao đúng ngữ pháp trong văn bản gốc. Đọc thử 2 câu đầu của Hoa Đào Thi:

(28) Một đoá đào hoa khá tốt tươi
Cánh xuân mơn mẩn thấy xuân cười

Thử kiểm chứng lại những cách đặt câu hỏi hữu lý sau đây:

Hỏi: Một đoá gì ?

Trả lời: Một đoá *đào hoa*.

Chúng ta thấy, giống Lý Thường Kiệt, Nguyễn Trãi cũng bị “nhiễm” Hán phần nào. Cấu trúc của cụm từ “*đào hoa*” là cấu trúc Hán; thuần Việt phải là “*hoa đào*”: “*Một đoá hoa đào*”.

Hỏi: Một đoá *đào hoa* *ra sao ?*

Trả lời: Một đoá *đào hoa* *khá tốt tươi*.

V.v.

Sau nhiều thế kỷ, tính tịnh tiến không biến mất mà ngược lại vẫn tồn tại trong ngôn ngữ. Hồ Xuân Hương cũng có cùng cách lập câu tịnh tiến giống như Lý Thường Kiệt, Nguyễn Trãi, thậm chí còn thuần Việt hơn nữa, vì không dùng cấu trúc Hán:

- (29) Trai đu gối hạc khom khom cật.
 Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng.
 Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới,
 Hai hàng chân ngọc duỗi song song.

Thử kiểm chứng lại những cách đặt câu hỏi hữu lý sau đây:

Hỏi: Trai thế nào ?

Trả lời: Trai đu gối hạc khom khom cật.

Hỏi: Gái làm sao ?

Trả lời: Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng.

Hỏi: Bốn cái gì ?

Trả lời: Bốn mảnh quần hồng.

Hỏi: Bốn mảnh quần hồng thế nào ?

Trả lời: Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới.

Hỏi: Hai hàng gì ?

Trả lời: Hai hàng chân ngọc

Hỏi: Hai hàng chân ngọc thế nào ?

Trả lời: Hai hàng chân ngọc duỗi song song.

Như một trò chơi, chúng ta có thể xét các câu khác cũng bằng cách đặt câu hỏi và trả lời y thế. Hễ thấy cấu trúc câu hỏi và câu trả lời giống nhau thì đấy chính là cách lập câu tịnh tiến. Thế nhưng cũng xin lưu ý - như đã nói - là chỉ có thể kiểm chứng tính tịnh tiến bằng cách lấy ra một câu trả lời có sẵn rồi xem câu trả lời ấy đi từ câu hỏi nào.

• Tính giàu thông tin cụ thể

Tính giàu thông tin cụ thể trong *hành động ngôn ngữ* của người Việt đã xuất hiện từ xưa chứ không phải gần đây mới thấy. Hiện tượng mô tả tỉ mỉ về một đối tượng theo ngôn ngữ học hiện đại Âu châu có thể diễn ra với 3 hình thức (sẽ được nói rõ hơn ở các chương sau):

- dùng *bổ ngữ (complement)* để bổ sung thêm nghĩa ý nghĩa cần thiết cho đối tượng cần được diễn giải.
- dùng *phụ ngữ (adjunct)* để phụ thêm nghĩa cho đối tượng nhưng không bắt buộc.

- dùng *biệt định ngữ* (*specifier*) để chỉ định tính chất cá biệt của đối tượng ấy.

Hãy nhìn vào một câu khá dài của Lê Quý Đôn mô tả về Lê Lợi:

“ Khi lớn tuổi, ngài thông minh dũng lược, độ lượng hơn người, vẻ người tươi đẹp hùng vĩ, mắt sáng mồm rộng; sống mũi cao, xương mày mắt gồ lên; bả vai bên tả có 7 nốt ruồi, bước đi như rồng như hổ; tiếng nói vang vang như tiếng chuông. Các bậc thức giả biết ngay là một người phi thường”

Cách mô tả chi tiết về một đối tượng theo kiểu Việt Nam này rất khó dịch sang ngôn ngữ Âu châu chỉ bằng một câu duy nhất. Ví dụ như trong tiếng Đức, muốn mô tả chi tiết như vậy, người Đức phải dùng nhiều *liên từ* (*conjunction*) “und” (“và”) để nối từng dữ kiện một thay vì dùng dấu phẩy như người Việt. Đường nhiên cũng có trường hợp họ dùng dấu phẩy, nhưng cách hành văn với quá nhiều yếu tố phụ/bổ nghĩa này, họ không quen; vả lại dùng quá nhiều “und”, “und”, “und”, ... sẽ làm câu nói trở nên rườm rà, đơn điệu, chẳng hay ho gì cho lắm. Thay vì vậy, họ chia ra từng câu nhỏ hoặc dùng mệnh đề phụ để nói thêm về đối tượng muốn diễn tả. Hoặc họ dùng một cụm tính từ, hoặc mệnh đề như một hình thức tính từ đặt trước một danh từ, thế nhưng độ phức tạp cũng có giới hạn của nó. Nhìn chung, cách mô tả này không phổ biến trong thực tế dùng tiếng Đức. Trong các tiếng Âu châu khác có lẽ cũng thế, ngoại trừ cách “chơi ngôn ngữ” trong văn thơ.

Câu sau cũng không khác, chứa nhiều thông tin về đối tượng:

“Thế mà lại có kẻ thương tiếc tài tình, xem thấy việc, trông thấy người thì còn nhịn thế nào được mà không thở than rên rĩ”

Chỉ có một chủ thể “kẻ” thôi mà lại có nhiều *vị ngữ* (*predicate phrase*) (tạm thời hiểu nôm na là phần động từ + túc từ, sẽ được nói rõ sau). Từng vị ngữ được tách ra bằng dấu phẩy. Xin lưu ý, “kẻ” ở đây được coi như nhân vật mà ta thường gọi là chủ từ:

- (30) thương tiếc tài tình
- (31) xem thấy việc
- (32) trông thấy người thì còn nhịn thế nào được mà không thở than rên rĩ

Một câu gồm nhiều vị ngữ như vậy cũng khó dịch sang tiếng Âu châu.

- **Tính tỉnh lược**

Quan sát kỹ cách sử dụng ngữ pháp của người xưa, chúng ta còn tìm thấy cả hiện tượng lược từ (giống ngày nay). Tính tỉnh lược thường xuất hiện trong các thể thơ có luật.

- (33) Sờ bụng, thầy không (*có*) một chữ gì.
(*Đi Thi Tự Vịnh* - Trần Tế Xương)

“*Có*” bị lược bỏ. Đúng ra là “*thầy không có*”. Động từ “*có*” đòi hỏi một bổ ngữ (tức túc từ trực tiếp).

- (34) Thân em thì trắng, phận em (*thì*) tròn.
(*Vịnh cái quạt* – Hồ Xuân Hương)

Lối nói tỉnh lược này là một hình thức dụng ngữ (pragmatic), ở đó, một từ nằm trong mệnh đề theo sau thường bị lược bỏ vì nó đã nằm trong mệnh đề phía trước. Đúng ra là “*phận em **thì** tròn*”. Nhưng “*thì*” đã xuất hiện ở mệnh đề “*thân em **thì** trắng*” phía trước, cho nên bỏ được. Cũng có trường hợp, Hồ Xuân Hương không lược từ:

- (35) Hai bên *thì* núi, giữa *thì* sông.
(*Kẽm Trống* – Hồ Xuân Hương)

Trong thơ, do số chữ bị thể thơ giới hạn một cách nghiêm ngặt khiến tác giả không tài nào viết đúng ngữ pháp, song trong văn xuôi, hiện tượng tỉnh lược vẫn xảy ra dù không quá phổ biến như ngày nay. Vài ví dụ trong Đại Việt Thông Sử của Lê Quý Đôn:

- (36) ... Hiện tình, bên địch (*thì/có*) nhiều quân, bên ta thì ít.
(37) Nếu không tuân mệnh, (*chúng tôi sẽ*) lập tức sai nước Xa Lý và Lão Qua hợp quân 6 nước tiến đánh.

- **Tính cảm đề**

Lược từ làm câu mất dữ kiện khiến người nghe phải hiểu ngầm:

- (38) Nếu không tuân mệnh, lập tức sai nước Xa Lý và Lão Qua hợp quân 6 nước tiến đánh.

Câu trên của Lê Quý Đôn muốn diễn tả rằng, nếu vương quốc Lào không tuân theo mệnh lệnh của Lê Lợi, lập tức Lê Lợi sẽ sai nước Xa Lý và Lão Qua hợp quân 6 nước tiến đánh nước Lào ngay. Ở chỗ trống ấy, người nghe phải hiểu ngầm là “*chúng tôi*”, một ngoại chủ thể không có mặt trong câu, một thành tố zéro (sẽ nói sau).

- **Tính đề diễn**

Nguyên tắc đề diễn của tiếng Việt đã xuất hiện vào thế kỷ thứ 11 qua *Nam Quốc Sơn Hà*:

- (39) Sông núi nước Nam vua Nam ở.
(Nam Quốc Sơn Hà Nam Đế cư)

Câu trên có thể hiểu là:

- (40) Sông núi nước Nam *thì* vua Nam ở.

Chủ đề ở đây là “*Sông núi nước Nam*” (vì vậy mà Nam Quốc Sơn Hà còn là tựa đề của bài thơ). “*Sông núi nước Nam*” còn được diễn giải thêm bằng những câu thơ kế tiếp:

- (41) Rành rành định phận tại sách trời.
(Tiệt nhiên định phận tại thiên thư)

Nghĩa là: “*Sông núi nước Nam*” rõ ràng đã được sách trời quyết định ở nơi chốn đó.

- (42) Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm ?
(Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm ?)

“*Xâm phạm*” được hiểu là xâm phạm “*sông núi nước Nam*”. Và cuối cùng là lời cảnh cáo, nếu xâm phạm nước Nam:

- (43) Chúng bay sẽ bị đánh tới bởi
(Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư)

Có thể trong thơ Lý Thường Kiệt, chúng ta chưa thấy rõ ranh giới giữa phần đề và phần diễn, thế nhưng trong thơ Hồ Xuân Hương, ranh giới của cấu trúc đề diễn hiện ra khá rõ qua cách phân đoạn bằng “*thì*”, “*là*”:

- (44) Người *thì* lên đánh, kẻ ngồi trông.
(45) Thân em *thì* trắng phận em tròn.
(46) Tất cả những *là* thu với vén.
(Thân phận người đàn bà)
(47) Chồng con cái nợ *là* như thế.
(Thân phận người đàn bà)

Các đối tượng, tức chủ đề, cần được diễn giải là “*người*”, “*thân em*”, “*tất cả những*”, “*chồng con cái nợ*”.

Đặc biệt trong Kim Vân Kiều của Nguyễn Du, cấu trúc đề diễn có mặt khắp nơi. Hai phần “*đề*” và “*diễn*” được Nguyễn Du phân biệt rất chuẩn bằng “*thì*”, “*là*”, “*mà*”:

- (48) “Bên *thì* mấy ả mày ngài,
Bên *thì* ngồi bốn năm người làng chơi.
Giữa *thì* hương án hắt hoi,
Trên treo một tượng trắng đôi lông mày.
Lầu xanh quen lối xưa nay,
Nghề này *thì* lấy ông này tiên sư.”
(49) “Chẳng qua đồng cốt quàng xiên
Người đâu *mà* lại thấy trên côi trần ?”
(50) “Đã đem mình bán cửa tao,
Lại còn khùng khỉnh làm cao thế này !
Nào *là* gia pháp nọ bay !
Hãy cho ba chục biết tay một lần”

Tất nhiên cấu trúc đề diễn cũng xuất hiện trong văn viết. Lê Quý Đôn đã diễn tả ngày vua ra đời như sau:

- (51) Ngày Hoàng đế sanh *thì* trong nhà có hào quang đỏ chiếu sáng rực, và mùi thơm ngào ngạt khắp làng.

Đoạn “*ngày Hoàng Đế sanh*” là phần đề. Đoạn còn lại “*trong nhà có hào quang ...*” (theo sau “*thì*”) là phần diễn.

Hoặc:

(52) Vua họ Lê, tên húy là Lợi, người Lam Giang, huyện Lương giang, phủ Thanh Hoa.

Trong câu này, “*vua*” là phần đề, những đoạn còn lại là phần diễn giải về “*vua*”. Bởi thiếu chữ “*thì*”, thành ra hơi khó phân biệt. Nếu lược bỏ “*họ Lê*” và “*húy*” ở hai đoạn đầu, chúng ta sẽ được một câu quen thuộc mà ngày nay người Việt vẫn hay dùng:

(53) Vua tên là Lợi.

“*Vua*” chính là chủ thể logic. “*Tên*” là chủ ngữ (chủ từ) ngữ pháp. Tương tự vậy:

(54) Cụ Tăng Tổ của vua tên húy là Hối.

“*Cụ Tăng Tổ của vua*” là phần đề, đoạn còn lại là phần diễn (“*tên húy là Hối*”). Lược bỏ “*húy*”, ta có:

(55) Cụ Tăng Tổ của vua tên là Hối.

“*Cụ Tăng Tổ của vua*” là chủ thể logic.

2. Tiếng Việt ngày nay

Đã khảo sát sơ quát về ngữ pháp tiếng Việt xưa, vậy, tiếng Việt ngày hôm nay thế nào ? Có một điều có thể tiên đoán được là ngữ pháp thay đổi theo lịch sử. Tất nhiên. Xã hội Việt Nam trong thế kỷ 20 đã thay đổi rất nhiều. Về ngôn ngữ nói riêng, tiếng Việt đã không thoát khỏi ảnh hưởng của những ngôn ngữ khác, đáng kể nhất là tiếng Pháp và tiếng Anh.

Nhiều nhà ngôn ngữ học Việt Nam đã báo động rằng, tiếng Việt ngày nay đã bị lai cấu trúc tiếng Anh, tiếng Pháp khá nhiều. Phải thừa nhận là đúng, thế nhưng khó có thể xác định được mức độ trầm trọng của sự kiện này một cách chính xác. Cấu trúc tiếng Việt bị lai chủ yếu là qua hoạt động phiên dịch ngoại ngữ

sang tiếng Việt, cũng như tác giả viết sách đã bị ngữ pháp ngoại ngữ ảnh hưởng nặng nề. Ví dụ tác giả là một người sinh sống lâu năm ở nước ngoài, sử dụng thành thạo tiếng bản xứ nhưng lại ít có cơ hội sử dụng tiếng Việt trong đời sống thường ngày. Không thể trách một người là đã đi sao chép cả cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh, tiếng Pháp vào tiếng Việt khi người ấy không hiểu *cấu trúc ngữ pháp là gì*, không phân biệt được *cấu trúc ngữ pháp của hai ngôn ngữ*. Sự khác biệt ngữ pháp nói lên đặc điểm của từng ngôn ngữ. Làm sao con người có thể nhận biết được ngôn ngữ của mình có *đặc điểm* nào, *tinh hoa* nào mà không phải ngôn ngữ nào cũng có ? Tựu trung, nguyên do chính khiến cấu trúc tiếng Việt bị lai - như đã nói - vẫn là do thiếu kiến thức tổng quát về ngôn ngữ, một vấn đề thuộc về giáo dục. Bởi không được trang bị những kiến thức ngôn ngữ cần thiết, con người thường phạm những sai lầm một cách vô tình trong sinh hoạt ngôn ngữ.

Chúng ta không thể lập bảng thống kê để cho thấy bao nhiêu phần trăm người Việt đã bị ngữ pháp ngoại ngữ ảnh hưởng và bao nhiêu phần trăm cấu trúc ngữ pháp tiếng Việt đã bị lai. Chỉ có một cách duy nhất để mỗi người tự kiểm chứng là *so sánh* cách hành ngôn khi sử dụng tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Đối với những điểm khác biệt, tất nhiên không có gì để nói, nhưng đối với những điểm tương đồng, người so sánh phải có khả năng trả lời câu hỏi, cái cấu trúc tương đồng ấy xưa nay người Việt vẫn dùng hay là mới được du nhập sau này ? Để trả lời, người so sánh phải vận dụng thẩm năng và dụng năng ngôn ngữ của mình, đặc biệt là nên để ý đến những đặc điểm của tiếng Việt.

Sau đây chúng ta hãy thử so sánh tiếng Việt với tiếng Anh và tiếng Đức. Tiếng Anh là ngôn ngữ tiêu biểu chứa tính chất tuyến tính và thông dụng nhất, ngược lại, tiếng Đức không phải là một ngôn ngữ tuyến tính tiêu biểu. Để so sánh hai cấu trúc, chúng ta dùng phương pháp dịch 1-1, nghĩa là dịch sát từng từ/cụm từ một, nếu được.

Như đã trình bày ở trên, có rất nhiều dân tộc trên thế giới sử dụng nguyên tắc đề diễn nhằm diễn đạt điều mình muốn nói. Tuy nhiên, lối diễn đạt của họ không hoàn toàn giống lối dùng “*thì*”, “*là*”, “*mà*” của người Việt. Chẳng hạn như người Đức nói:

(56) Die Frau, *die* Sie zum Kaffee trinken eingeladen haben, ist meine Frau !

(57) Cái bà *mà* ông mời đi uống cà phê là vợ tôi !

Dịch theo nội dung là vậy, song nếu dịch sát từng chữ trong câu tiếng Đức sang tiếng Việt, chúng ta sẽ được một câu rất buồn cười như sau:

(58) * Cái bà, cái ông để cà phê uống mời đã, là tôi vợ.

Câu này ngàn đời người Việt không thể nào nói được hoặc bắt chước được. Hoặc một câu tiếng Anh:

(59) I must go and look at the house before I take it.

Nếu dịch câu trên như dưới đây, phải nói là người dịch đã sao chép y cấu trúc tiếng Anh vào tiếng Việt:

(60) Tôi phải đi và xem cái nhà trước khi tôi lấy nó.

Câu tiếng Anh trên cũng mang cấu trúc tuyến tính, nhưng nếu dịch chính xác sang tiếng Việt như thế thì kỳ quá. Chúng ta nên nhớ rằng, nhiều cấu trúc câu xác định của tiếng Anh rất giống cấu trúc câu xác định của tiếng Việt, song như thế nào đó vẫn khác chữ. Hiện tượng chuyển dịch câu cú sát nghĩa thường thấy ở các trẻ em Việt Nam sinh ra và lớn lên ở hải ngoại. Khi sử dụng tiếng Việt, các em thường có tâm lý lập câu tiếng nước ngoài trước rồi sau đó mới chuyển 1-1 sang tiếng Việt. Thay vì dịch như vậy, vẫn có cách dịch dễ nghe hơn:

(61) Tôi phải đi xem căn nhà ấy trước khi thuê (hoặc mua).

Gặp trường hợp này, chúng ta nên cắt nghĩa cho các em hiểu, thay vì dùng động từ một cách rời rạc, người Việt có cách ghép 2 động từ lại với nhau mà không cần dùng giới từ “và”, ví dụ, thay vì nói “*đi và xem*” (*go and see*), người Việt nói “*đi xem*”. Cả về mặt *dụng ngữ* (*pragmatic*), cũng cần nên giải thích cho các em hiểu, động từ “*lấy*” của tiếng Việt không phải là một động từ *rất thường dùng* cho danh từ “*nhà*”. Thay vì vậy, vẫn có những cách dùng tiêu biểu như “*mua nhà*”, “*thuê nhà*”, ...

Có những trường hợp dịch hầu như 1-1 mà người dịch tưởng rằng người Việt nào nghe cũng lọt lỗ tai, điển hình là những *câu bị động* (*passive sentence*):

(62) My father was fined **by** the police.

Đây là cách lập câu bị động bình thường trong tiếng Anh. Nhiều người hay dịch sát chữ câu trên sang tiếng Việt như sau:

(63) Bố tôi bị phạt **bởi** công an.

Câu này bị lai cấu trúc tiếng Anh. Xét về tính tịnh tiến, không ai hỏi:

(64) Bố tôi bị phạt **bởi** ai ?

Trên thực tế, người Việt không nói vậy mà là nói:

(65) Bố tôi bị công an phạt.

bởi cách trả lời này mang tính tịnh tiến:

(66) Bố anh bị gì ?

Từ đây có nhiều câu trả lời:

(67) Bố tôi bị *bệnh* (hoặc *thất nghiệp, phạt, lường gạt*, v.v.)

Giả sử bị ai đó làm cái gì, người Việt sẽ hỏi:

(68) Bố anh bị *ai làm cái gì* ?

Từ đây mới có câu trả lời tịnh tiến, ví dụ:

(69) Bố tôi bị công an phạt.

(70) Bố tôi bị hãng sa thải.

(71) Bố tôi bị người ta lường gạt.

Thành thử không ai nói:

(72) Bố tôi bị sa thải **bởi** hãng.

(73) Bố tôi bị lường gạt **bởi** người ta.

Tương tự vậy, người Việt không nói:

(74) Ông ta bị cắn **bởi** chó.

(75) Đứa con út được cưng chiều **bởi** bố mẹ.

(76) Cuộc thi hoa hậu được tổ chức **bởi** hãng nước hoa Chanel.

(77) Tội ác sẽ bị lên án **bởi** xã hội.

mà là nói:

- (78) Ông ta bị chó cắn.
- (79) Đứa con út được bố mẹ cưng chiều.
- (80) Cuộc thi hoa hậu do hãng nước hoa Chanel tổ chức.
- (81) Tội ác sẽ bị xã hội lên án.

Giả như “chó”, “bố mẹ”, “hãng nước hoa Chanel”, “xã hội” không phải là các yếu tố gây ra hành động (tác nhân¹⁾) đi chăng nữa, vẫn có trường hợp muốn diễn tả trạng thái bị động mà người Việt không thể bắt chước y hệt cách lập câu của người Anh:

- (82) A mountain was seen in the distance.
- (83) Một ngọn núi đã được trông thấy ở đằng xa.

Câu dịch sát ngữ pháp như vậy không được tự nhiên vì chúng ta đã sao chép cả cấu trúc tiếng Anh vào câu tiếng Việt. Cách hành ngôn đó là của người Anh. Còn cách hành ngôn của người Việt thông thường là:

- (84) Người ta thấy có một ngọn núi ở đằng xa.
- (85) Người ta thấy một ngọn núi ở đằng xa.
- (86) Có một ngọn núi ở đằng xa.

Những câu trên mang tính tịnh tiến, ví dụ:

- (87) *Hỏi:* Người ta thấy gì ?
- (88) *Trả lời:* Người ta thấy một ngọn núi.
- (89) *Hỏi tiếp:* ... ngọn núi nào/ở đâu.
- (90) *Cuối cùng là câu trả lời:* Người ta thấy một ngọn núi ở đằng xa.

Cả những cấu trúc đề diễn chứa mệnh đề chính và mệnh đề phụ trong tiếng Anh tưởng chừng rất dễ dịch sang tiếng Việt, thế nhưng không hẳn thế:

- (91) It was I who knocked at your door.

Nguyên câu trên là *mệnh đề chính (main clause)*. Phần “*who knocked at your door*” là *mệnh đề phụ (subordinate clause)*. Đây là hình thức *câu chẻ (cleft sentence)* rất thông dụng trong tiếng Anh. Nếu sao chép cả cấu trúc này vào tiếng Việt, chúng ta sẽ được một câu mà người Việt nghe khá lạ tai:

¹⁾ sẽ giải thích sau

(92) Đó là tôi người đã gõ cửa phòng anh.

Người Việt không nói thế. Cao lắm họ nói:

(93) Chính tôi đã gõ cửa phòng anh.

Hình thức câu chẻ trên hầu như không thấy trong tiếng Việt.

Còn một trường hợp khác là hình thức dùng “to”:

(94) You forget *to* answer his letter.

(95) * Anh quên *để* trả lời bức thư của hắn.

Người Việt không nói vậy mà là nói:

(96) Anh quên trả lời thư hắn.

(97) Anh quên trả lời bức thư của hắn.

Hoặc:

(98) I’ll come *to* see you tomorrow.

(99) ? Tôi sẽ tới *để* thăm anh ngày mai.

Thay vì vậy, vẫn có cách nói thuần túy Việt Nam:

(100) Mai tôi sẽ tới thăm anh.

(101) Ngày mai tôi sẽ tới thăm anh.

Hoặc:

(102) She loves *to* read novels.

(103) Cô ta yêu thích *để* đọc tiểu thuyết.

Thay vì vậy, người Việt nói:

(104) Cô ta thích đọc tiểu thuyết.

Nói chung, thay vì dùng “to” giữa hai động từ như người Anh, người Việt thường ghép 2 động từ lại một: “quên trả lời”, “ghé thăm”, “thích đọc”, ... Tất nhiên

trong tiếng Việt cũng có cách dùng “để” mà thường bị hiểu nhầm là hoàn toàn đồng nghĩa với “to” của tiếng Anh hoặc “zu” của tiếng Đức. Trong tiếng Việt, “để” nằm giữa hai động từ cốt để diễn tả *một hành động nhằm mục đích gì*, hoặc để diễn tả *ý nghĩa nhằm mục đích gì*:

(105) Ăn để mà sống chứ không phải sống để mà ăn.

(106) Sở dĩ tôi phải giải thích dông dài là để anh đừng hỏi nữa.

Tiếng Anh có nhiều cấu trúc câu khá giống tiếng Việt. Không những chỉ câu xác định mà còn cả *câu hỏi có/không* (yes/no question). Một trường hợp điển hình là câu hỏi “*phải không*”. Có nhiều ý kiến cho rằng, đây không phải là cấu trúc thuần tiếng Việt.

(107) They are Vietnamese, aren't they ?

(108) Họ là người Việt, phải không ?

Người Đức cũng có cách hỏi tương tự:

(109) Sie sind Vietnamesen, nicht wahr ?

(Họ) (là) (người Việt), (không) (phải) ?

Xét cho cùng, người Việt, người Đức không có nhiều cách hỏi như người Anh. Người Anh còn có những cách hỏi khác:

(110) He can swim, can't he ?

mà người Việt, người Đức không thể dịch thành:

(111) *Anh ấy có thể bơi, có thể không ?

(112) *Er kann schwimmen, kann er nicht ?

Hoặc:

(113) He will play football, won't he ?

(114) He speaks English, doesn't he ?

Khó có thể quả quyết rằng, “*phải không*” là cấu trúc lai tiếng Anh hoặc tiếng Đức. Người ta chỉ biết xưa nay người Việt vẫn dùng lối hỏi này, đại để nó tương đương với “à”, “*chứ gì*”, ... nhưng lịch sự hơn:

(115) Họ là người Việt à ?

(116) Họ là người Việt chứ gì ?

Có thể đây chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên. “*Phải không*” có nghĩa như “*đúng không*”, “*đúng chứ gì*”, một ngữ đoạn phụ có chức năng đặt nghi vấn về câu xác định “*Họ là người Việt*” phía trước.

Tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Pháp là những ngôn ngữ tuyến tính. Trái hẳn lại, tiếng Đức là một ngôn ngữ phi tuyến tính. Tiêu biểu cho tính chất này là động từ thường nằm ở cuối câu, nếu câu có hai động từ trở lên hoặc bị đảo ngược lên trước chủ ngữ (chủ từ), nếu phần bổ ngữ (túc từ) nằm ở đầu câu.

Trường hợp động từ nằm cuối câu:

(117) Er möchte mit ihr sprechen.

(Hắn) (muốn) (với) (cô ta) (nói chuyện)

Trường hợp động từ bị đảo ngược:

(118) Mit ihr möchte er sprechen.

(Với) (cô ta) (muốn) (hắn) (nói chuyện)

Nghe một ngôn ngữ tuyến tính, người nghe có thể phỏng đoán người nói muốn nói gì mặc dù câu chưa chấm dứt. Nghe tiếng Đức, người nghe phải kiên nhẫn đợi người nói nói hết câu vì động từ nằm mãi tới đằng sau. Ví dụ “*Er möchte mit ihr ...*” (*hắn muốn ... với cô ta*) nhưng hắn muốn gì, muốn nói chuyện với cô ta (*mit ihr sprechen*), hay muốn đi xem cinê với cô ta (*mit ihr ins Kino gehen*). Còn biết bao động từ khác nữa: *sống, chết, thức, ngủ, chơi, làm việc*, v.v.. Nên cẩn thận vì không phải bao giờ người nghe cũng có thể hiểu ngầm hoặc đoán trước được ý người Đức, khi họ chưa nói hết. Vả lại câu cú tiếng Đức thường dài, cho nên người nghe lại càng nên “lịch sự” kiên nhẫn lắng nghe hơn. Ngay cả trường hợp trợ động từ bị đảo ngược, người nghe cũng phải đợi câu chấm dứt vì động từ cũng có thể nằm ở cuối câu.

Một ví dụ không tuyến tính nữa trong tiếng Đức là cách đọc số. Ví dụ 64, người Việt đọc theo thứ tự tuyến tính như sau:

(119) Sáu mươi bốn

Người Đức đọc là:

(120) Vier und sechzig
(bốn) (và) (sáu mươi)

Nghĩa là người Đức nhìn thấy con số 4 trước khi thấy con số 60 ? Trong khi đó, người Anh đọc theo thứ tự như người Việt.

(121) Sixty four
(sáu mươi) (bốn)

Chỉ cần dịch 1-1 tiếng Đức sang tiếng Việt cũng đủ cho thấy cấu trúc ngữ pháp hai ngôn ngữ khác nhau một trời một vực. Kết quả dịch thường đưa đến một câu tiếng Việt rất lạ lùng mà người Việt không bao giờ nói thế. Điều này cũng đúng luôn cho những người Việt đã sinh sống lâu năm ở Đức, nhuần nhuần tiếng Đức như người Đức nhưng trong thực tế, khi nói chuyện với nhau bằng tiếng Việt hoặc viết bằng tiếng Việt, cách hành ngôn của họ vẫn không thể lai ngữ pháp tiếng Đức một cách dễ dàng. Nói ngắn gọn, cách hành ngôn của người Việt vẫn phản chiếu quá trình nhận diện và nhận thức của họ một cách tự nhiên, chứ không bị ngược như người Đức.

Bằng cách so sánh bên trên, chúng ta nhận thấy, tiếng Việt dễ hấp thụ những cấu trúc của các ngôn ngữ tuyến tính, ví dụ tiếng Anh, tiếng Pháp. Còn phi tuyến tính như tiếng Đức, rất khó. Tuy vậy, tất cả đều tương đối.

Nói chung đối với ngoại ngữ nào cũng vậy, muốn xác định sự khác biệt giữa cấu trúc tiếng Việt và cấu trúc của ngoại ngữ ấy, *người nói/nghe lý tưởng* (s.s. chương 1) chỉ cần dịch ra từng chữ một theo cách dịch 1-1, rồi sau đó dùng thẩm năng/ dụng năng ngôn ngữ của mình, xem thử chuỗi từ vừa dịch, người Việt (*người nói/nghe lý tưởng*) có ai nói vậy không. Xin lưu ý là *nói* chứ không phải *viết*. Một câu văn nói mang tính đề diễn thường đúng ngữ pháp hơn văn viết. Nói vậy không có nghĩa là văn nói bao giờ cũng chuẩn.

VĂN NÓI VÀ VĂN VIẾT

Viết và nói là hai hình thức ứng dụng ngôn ngữ. Cả hai đều đòi hỏi ngữ pháp, song chưa chắc cách hành ngôn của hai hình thức nói và viết đã giống nhau. Hãy đặt điều kiện, người sử dụng ngôn ngữ là người nói/nghe lý tưởng.

Khi nói, nhất là khi đàm thoại, người nói không có nhiều thời gian suy nghĩ. Với thẩm năng và dụng năng ngôn ngữ, người nói sẽ lập câu cho đúng và nói ngay. Hơn nữa, người nói còn phải chuẩn bị lập câu để trình bày những ý tưởng tiếp theo. Tiến trình nói diễn ra với một vận tốc cao đến nỗi những quy tắc ngữ pháp vẫn ở dạng vô thức, trung thực nhất mà người nói không có thì giờ biến hóa. Trong khi viết, người viết có nhiều thời gian hơn. Có thời gian, người viết thường có tâm lý chọn lựa từ ngữ, chau chuốt câu cú. Hành động ngôn ngữ cố ý này chủ yếu là muốn cho câu viết thêm văn chương, mạch lạc. Thế nhưng nếu không cẩn thận, hành động ấy rất dễ dẫn đến hậu quả là ngữ pháp bị biến hóa, bị phức tạp hóa và không còn đúng như những quy tắc ngữ pháp nguyên thủy đã lóe ra từ vô thức lúc ban đầu. Một câu văn viết có thể dài, được soạn kỹ, được văn chương hóa, ngược lại, một câu văn nói thường ngắn hơn, trung thực hơn, bình dân hơn hoặc dễ hiểu hơn. Tuy nhiên, trong khi nói cũng có hiện tượng vụng về do thiếu thẩm năng và dụng năng ngôn ngữ, hoặc do sống động, ví dụ hiện tượng lặp lại một đoạn câu hoặc từ nhiều lần:

(122) A ! Chào anh Việt. Vào nhà chơi, vào nhà chơi, anh Việt.

(123) Ê ! Ê ! Đi đâu đó ? Đi đâu đó ?

Dĩ nhiên hiện tượng lặp lại cũng thường xảy ra ở những ngôn ngữ khác.

Văn nói tiếng Việt được viết trong văn bản nhiều khi cũng không còn trung thực và tự nhiên như câu nói thực ở ngoài đời.

Một hiện tượng khác cũng thường xảy ra là trong khi nói, ngữ pháp ít bị lược bỏ, trừ những trường hợp nói cộc lốc. Câu nói của tiếng Việt được phân giới khá rõ bằng “thì”, “là”, “mà”. Những từ này đóng vai ngữ pháp quan trọng như “*to be*”, “*have*” của tiếng Anh hoặc “*sein*”, “*haben*” của tiếng Đức. Hầu như không có người Việt nào lược bỏ các từ “thì”, “là”, “mà” trong khi nói như khi viết. So với người Anh hoặc người Đức, có lẽ hành động ngôn ngữ của người Việt khác họ ở chỗ này. Trong văn viết, thay vì dùng “thì”, “là”, “mà”, người Việt thường dùng dấu phẩy để phân đoạn.

Có một cách tránh xa rời đặc tính ngữ pháp tiếng Việt trong văn viết là trước hết hãy chép lại điều mình muốn diễn tả bằng văn nói, sau đó dựa vào các phương pháp như phép tỉnh lược, phép thế, phép đặt câu hỏi, phép bố trí, phép hoán vị mà chọn lựa, thêm bớt từ ngữ, chau chuốt câu cú cho hoàn chỉnh như ý muốn. Các phương pháp này sẽ được trình bày chi tiết ở chương sau.